

CHƯƠNG III:
KINH TẾ BÌNH ĐỊNH THỜI PHÁP THUỘC
(1885 - 1945)

I. KINH TẾ NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP VÀ CHĂN NUÔI Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH (1885 - 1945)

1. Tình hình chiếm đoạt đất đai của thực dân Pháp và địa chủ Việt Nam ở tỉnh Bình Định.

a) Việc chiếm đoạt đất đai, thiết lập đồn điền của người Pháp.

Bình Định là một tỉnh có diện tích đồng bằng tương đối rộng lớn, vào khoảng trên 200.000 héc-ta. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XIX đất đai nông nghiệp ở đây chưa được khai thác trọn vẹn, diện tích trồng trọt chỉ mới đạt chừng 50%.

Những cánh đồng tại Bình Định khá phì nhiêu, do có hệ thống sông ngòi dày đặc, hàng năm mang về cho đồng ruộng một lượng phù sa màu mỡ. Song về mùa khô, việc sử dụng nước tưới tiêu cho đồng ruộng còn hạn chế và chưa được chú ý đúng mức. Theo thống kê sơ bộ của chính quyền địa phương ở Bình Định vào cuối thế kỷ XIX, có 2.030 ha đất trồng bị bỏ hoang tại các phủ huyện (trong đó Hoài Nhơn 1.350 ha, Phù Mỹ 50 ha, Phù Cát 100 ha, An Nhơn 150 ha, Bình Khê 280 ha, Tuy Phước 100 ha)⁽¹⁾

Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, việc chiếm đoạt đất đai của tư bản Pháp diễn ra mạnh mẽ từ năm 1887 dưới danh nghĩa khai hoang. Những thực dân (colonial) đi đầu trong việc chiếm đoạt đất đai bằng thủ đoạn xin chính quyền thực dân cấp “*nhượng địa*” (concession) ở tỉnh Bình Định là Robin, Masselin. Từ năm 1888 đến 1893 có thêm Ribière, Lupin, Schuring, Richardson. Năm 1896 có Berthoin, Du Camp, Delignon, Jumelin... Tính từ 1887 đến 1910 tại Bình Định có 16 hồ sơ xin cấp nhượng địa⁽²⁾.

⁽¹⁾ *Lịch sử đại cương của việc phân chia ruộng tỉnh Bình Định thành ruộng công và ruộng tư* - Trích trong “*Tập san Đông Dương*” số 87 ngày 18/6/1900, trang 596 - 598. Bản dịch lưu tại Phòng Địa chí Thư viện tỉnh Bình Định, trang 7.

⁽²⁾ *Lịch sử Đảng bộ thành phố Quy Nhơn (1930 - 1945)*, Bình Định, 1998, trang 21

Nhằm hợp pháp hóa việc chiếm đoạt đất đai của người Việt, tháng 10/1897 thực dân Pháp buộc chính quyền Nam triều cam kết nhượng cho Pháp quyền khai khẩn đất hoang. Đến 1/5/1900 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất của vua Việt Nam, chuyển sở hữu sang Nhà nước Bảo hộ Pháp.

Với việc xác lập quyền sở hữu mới về chủ quyền đất đai đã nằm trong tay thực dân Pháp nên quá trình chiếm đoạt đất đai của Pháp ở Bình Định diễn ra với tốc độ nhanh hơn và trên quy mô ngày càng lớn, những đồn điền của người Pháp được thành lập khắp nơi trong tỉnh. Tháng 2/1895 Delignon khai thác đồn điền rộng 500 ha ở bờ sông Côn cách Phú Phong 12km, đến tháng 6/1898 y còn khai khẩn thêm đồn điền Dak-Joppa khoảng 500ha ở cao nguyên An Khê. Rồi đồn điền của Mathey ở An Xuân với diện tích 130ha, cùng với 2 đồn điền của L.Rideau ở Thanh Mỹ rộng 360ha, và đồn điền của De Monpezat ở Tân Vinh cách Quy Nhơn 25km cũng ra đời⁽¹⁾.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX, thực dân Louis Rideau cướp thêm 380 ha đất của nhân dân các làng Huân Công, Dĩnh Thanh, Lộc An, Hảo Thiện, Tân Mỹ, Cửu Lợi thuộc vùng Tam Quan để lập đồn điền⁽²⁾. Trong năm 1899 tỉnh Bình Định có 3 đồn điền được cấp phát với diện tích là 505 ha⁽³⁾.

Năm 1901, theo báo cáo của Khâm sứ Trung Kỳ, tại Bình Định có 3 nhà thực dân được chính quyền Pháp tiếp tục cấp đất, đó là De Monpezat với 1.000 ha, L.Rideau 100 ha, Perré 69 ha⁽⁴⁾. Từ năm 1911, Delignon còn có thêm một đồn điền ở Phú Phong với diện tích 500 ha⁽⁵⁾.

Sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất (1914 - 1918), việc cướp đoạt đất đai của người Pháp tiếp diễn mạnh hơn. Thực dân Rivière cướp hàng ngàn ha đất ở Đồng Vuông thuộc An Lão và Hoài Nhơn để lập đồn điền⁽⁶⁾. Trong năm 1927 ở Bình Định có 4 đồn điền được cấp đất với tổng diện tích lên đến 1.041 ha⁽⁷⁾. Với sự tiếp

⁽¹⁾ *Tỉnh Bình Định- Trích trong "L'Annam en 1906"*, Marseille Samat, 1906, trang 109-117 và 222-231. Bản dịch lưu tại Phòng Địa chí Thư viện tỉnh Bình Định, trang 17 - 19.

⁽²⁾ *Hoài Nhơn - Lịch sử đấu tranh cách mạng và kháng chiến cứu nước 1930 - 1975*, Bình Định, 1996, trang 19.

⁽³⁾ *Bulletin Economique de L'Indochine (B.E.I.)*, Saigon, 1900, p.49.

⁽⁴⁾ B.E.I. Hanoi, 1902, p.234

⁽⁵⁾ B.E.I, Hanoi, 1913, p.244

⁽⁶⁾ *Hoài Nhơn - Lịch sử đấu tranh cách mạng và kháng chiến cứu nước 1930 - 1975*, Bình Định, 1996, trang 19

⁽⁷⁾ B.E.I, Hanoi, 1928, p.476

tay của chính quyền bảo hộ, bọn tư bản Pháp như: Pérignon, Paris, Delignon, Mathey, De Monpezat, Marvoire... ra sức cướp hơn 40.000 mẫu đất rừng và đồng ruộng của nhân dân Bình Khê, An Nhơn, Hoài Nhơn, Vân Canh, An Lão...

Tính đến 1/1/1931, diện tích đất đai được thực dân Pháp đưa vào canh tác trong các đồn điền chiếm 4,26% diện tích đất canh tác của toàn tỉnh Bình Định, với 5.361 ha, bao gồm 2.965 ha ở các đồn điền tạm thời và 2.396 ha ở các đồn điền chính thức⁽¹⁾. Như vậy, bình quân một người Pháp dân sự ở Bình Định vào thời điểm 1930 chiếm hơn 23 ha đất, tương đương mức bình quân đầu người về sở hữu đất đai của Pháp trên toàn Đông Dương, nhưng gấp 160 lần bình quân đất của một người dân Bình Định⁽²⁾.

Tình trạng chiếm đoạt ruộng đất của tư bản Pháp diễn ra ngày càng mạnh mẽ đã đưa đến hậu quả nông dân Bình Định bị tước đoạt tư liệu sản xuất, cộng với nạn sưu cao thuế nặng và mất mùa đói kém liên tục xảy ra, nên đời sống vô cùng khốn đốn, bấp bênh. Nhiều nơi nông dân phải chịu cảnh ly tán.

b) Nạn chiếm hữu ruộng đất của địa chủ người Việt.

Bên cạnh sự gia tăng chiếm đoạt đất đai của thực dân Pháp, nông dân Bình Định còn phải gánh chịu khổ nạn từ phía địa chủ người Việt.

Dựa vào sự nâng đỡ của thực dân, địa chủ người Việt lợi dụng quyền thế chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, cường hào ác bá mặc sức thao túng đời sống ở nông thôn Bình Định.

Nhiều nơi trong tỉnh Bình Định, địa chủ người Việt đã sở hữu ruộng đất của vài làng, thậm chí có ruộng đất ở nhiều huyện, như Ký Viết ở Phù Cát. Số lượng địa chủ sở hữu từ vài chục đến vài trăm mẫu cũng không phải là hiếm ở Bình Định. Tại huyện Tuy Phước, Văn Công Tự (Bá Xốc) chiếm 300 mẫu ở Tư Cung, Trần Thị Hanh (Bá Liên) chiếm 200 mẫu ở Ngọc Thạnh, Nguyễn Hóng (Hộ Hóng) chiếm 50 mẫu ở Thanh Huy... Ở huyện An Nhơn, một số địa chủ sở hữu hàng trăm mẫu ruộng như Nguyễn Hoàn, Nguyễn Khiết, Lâm Hoài Cẩn...

Ngoài ra, địa chủ gốc Hoa cũng sở hữu nhiều ruộng đất như Quách Bình ở Bình Khê có 400 mẫu, Tạ Thủy Nguyên ở An Nhơn có 200 mẫu. Giai cấp địa chủ

⁽¹⁾ Nguyễn Kiến Giang, *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống của nông dân trước cách mạng tháng Tám*, Sự Thật, Hà Nội, 1959, trang 79.

⁽²⁾ *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định (1930 - 1945)*, tập I, NXB Tổng Hợp Bình Định, 1990, trang 15.

đã dùng ruộng đất chiếm đoạt được để phát canh lại cho nông dân và thu tô thật nặng, phát triển cho vay nặng lãi và dùng nhiều mách khóc khác để bóc lột nông dân, thu lợi cho mình ngày càng nhiều hơn.

Tại nhiều vùng nông thôn ở Bình Định, địa chủ cường hào còn lợi dụng việc chia lại ruộng đất để ăn bớt của nông dân, dùng thủ đoạn trích các loại tự điền, học điền, đấu giá ruộng đất công bỏ công quỹ... để thâm tóm đất vào tay mình. Như ở thôn Tư Cung huyện Tuy Phước, bộ máy lý hương đã bao chiếm đến 120 suất đình. Thôn Phú Tài có 270 mẫu công điền nhưng khẩu phần ruộng được chia cho dân đình chỉ còn từ 11 thước đến hơn 1 sào mà thôi⁽¹⁾.

Với những thủ đoạn của địa chủ, cường hào, nông dân Bình Định chỉ còn một phần công điền bé nhỏ, phải lĩnh canh với mức tô nặng nề, cộng thêm nhiều khoản phụ thu khác nên không đủ sống. Nhiều nông dân phải cầm cố hoặc bán phần đất của mình để nộp thuế, sau đó quay trở lại lĩnh canh ruộng của hào phú, lý hương trong làng với mức đóng tô cắt cổ.

Bằng việc ra sức chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, thực dân Pháp và địa chủ, cường hào người Việt đã chiếm hữu ngày càng lớn về đất đai, tạo thành gọng kìm bóp chặt lấy đời sống của nông dân Bình Định. Nông dân mất tư liệu sản xuất phải làm thuê cuốc mướn vất vả quanh năm, đời sống hết sức nghèo khổ, thậm chí phải ly tán để tìm đường sống. Điều đó đã dẫn đến sự trì trệ trong nền kinh tế nông nghiệp tỉnh Bình Định trước 1945.

2. Kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Bình Định (1885 - 1945)

a) Về trồng trọt.

**** Nghề trồng lúa.***

Lúa là loại cây trồng chủ yếu ở Việt Nam nói chung, Bình Định nói riêng. Vì vậy, nghề trồng lúa được xem là hoạt động kinh tế chủ yếu trong nông nghiệp tỉnh Bình Định.

Đối với thực dân Pháp, do mục tiêu lợi nhuận chắc ăn, và ngại kinh doanh theo lối mới, nên ở Bình Định chúng tập trung vào việc khai thác nghề trồng lúa theo phương thức có sẵn của người Việt.

Tư bản Pháp luôn coi “gạo là con chủ bài trong chiến lược kinh tế của chính

⁽¹⁾ *Lịch sử Đảng bộ huyện Tuy Phước (1930 - 1945)*, NXB Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988, trang 21.

quyền Pháp ở Đông Dương”. Chính phủ bảo hộ đã ban hành một chính sách điền địa dễ dàng cho các nhà thực dân chiếm hữu đất đai là nâng đỡ các nhà tư bản được hưởng mọi sự dễ dãi về thể lệ và thuế khóa. Năm 1898, thực dân Pháp cho thành lập Sở Canh nông ở Trung Kỳ với nhiệm vụ phổ biến phân bón, chọn giống tốt. Túc Mễ Cục thành lập năm 1929 chuyên nghiên cứu về phương pháp trồng lúa, cách dùng phân bón và cải tiến công cụ sản xuất. Do chính sách ấy mà người ta có thể hy vọng rằng: “Trong cùng một thuộc địa ấy, cùng khoảnh đất ấy, cùng một số dân cư xứ ấy, sẽ có những nhà thực dân nông nghiệp đông hơn bốn hay năm lần những nhà thực dân thương nghiệp. Vì vậy chú ý và quan tâm trước hết đến nông nghiệp. Chúng ta muốn khai thác và khai phá thuộc địa của chúng ta, đó là phương sách đã tìm thấy. Hãy trồng trọt đi”⁽¹⁾. Sự khuyến khích và động viên của chính quyền làm cho các nhà tư bản Pháp kinh doanh nông nghiệp nhiều hơn.

Diện tích trồng lúa ở Bình Định chiếm tỷ lệ cao hơn so với các cây trồng khác. Người Pháp chủ trương biến nơi đây thành xứ độc canh cây lúa và lũng đoạn việc buôn bán gạo để xuất khẩu thu lợi nhuận. Chẳng hạn như ông Mathey ở Bình Định lập một đồn điền tại An Xuân, diện tích là 130ha, và đã dành toàn bộ diện tích này vào việc trồng lúa⁽²⁾. Ở những trường hợp khác, diện tích trồng lúa trong các đồn điền của Pháp cũng luôn dẫn đầu so với các loại cây trồng khác. Điển hình là trong 3 đồn điền của Pháp lập năm 1899 có tổng diện tích canh tác 307 ha, thì lúa chiếm 91 ha, sau đó đến dừa 60 ha và các loại cây trồng khác⁽³⁾.

Bình Định được xem là một trong những nơi có diện tích trồng lúa lớn nhất ở Trung Kỳ. Lúa được trồng theo 2 mùa vụ: vụ hè và vụ thu. Sản lượng lúa thu hoạch trong năm 1927 (được xem là năm có sản lượng thu hoạch trung bình) đạt 125.000 tấn. Theo bản thống kê về tình hình sản lượng lúa thu hoạch được trong năm 1927 của Trung Kỳ, thì sản lượng lúa của Bình Định đứng thứ 3 sau Quảng Nam (210.000 tấn) và Thanh Hóa (172.882 tấn). Trong 6 tháng đầu năm 1927, sản lượng lúa của Bình Định đạt 55.000 tấn trên diện tích 60.080 ha, 6 tháng cuối năm sản lượng vượt 6 tháng đầu năm, đạt 70.000 tấn trên diện tích 60.300 ha⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp Việt Nam dưới thời thuộc Pháp*, Sự Thật, Hà Nội, 1959, trang 93.

⁽²⁾ *Tỉnh Bình Định*, trích trong “*L’Annam en 1906*”, Sđd, trang 17.

⁽³⁾ “B.E.I”. Saigon, 1900, p.49.

⁽⁴⁾ *L’Annam*, Imprimerie d’Extrême - Orient, Hanoi, 1931, p.114.

Về phương thức kinh doanh, người Pháp quan niệm rằng “chế độ canh tác có lợi về mặt kinh tế nhất cho việc trồng trọt các loại cây cơ bản cũng như các cây công nghiệp... là chế độ phát canh thu tô. Nó làm giảm được một phần vô cùng lớn các khoản chi phí chung và những chi phí về việc giám sát của các nhà thực dân người Âu. Những chi phí này ở thuộc địa lại lớn hơn rất nhiều so với nước Pháp”⁽¹⁾. Vì thế, tuy được mang danh nghĩa là đồn điền của người Pháp, nhưng sự thật nó vẫn không tiến bộ hơn phương thức sản xuất cổ truyền của ta, cũng chỉ là hình thức phát canh thu tô.

Công cụ sản xuất lúa ở Bình Định gồm có cày của Pháp loại nhẹ, cào cỏ, cuốc dầy cỏ, bừa cày Việt Nam và các máy xay xát lúa gạo, máy nghiền. Thời gian đầu các nhà tư bản có du nhập giống lúa mới vào sản xuất như lúa Tây Ban Nha..., phương thức canh tác ít nhiều có theo phương thức sản xuất tư bản. Nhưng cuối cùng “các chủ đồn điền cũng phải bỏ cái mà người ta gọi là cây trồng cao cấp, đòi hỏi nhiều vốn và thời gian dài trước khi thu được kết quả. Họ đã hưởng theo một con đường mới ở Trung Kỳ. Con đường ấy, chẳng phải cái gì khác là con đường phát canh thu tô”. Người Pháp cho đó là “cách làm thông minh” và bắt buộc thực hiện trong các đồn điền, vì chỉ trong một thời gian tương đối ngắn ngủi đã đưa lại tiền lời khá nhiều cho bọn tư bản Pháp.

Ở những đồn điền của Pháp tại Bình Định hầu như không thấy bóng dáng của một máy nông nghiệp và phương thức canh tác tiến bộ nào, mà vẫn thấy cảnh người tá điền còng lưng kéo cày cho giới chủ trên mảnh ruộng lĩnh canh. Phương thức kinh doanh ruộng lúa của người Pháp chủ yếu vẫn tiến hành như người bản xứ, sử dụng tá điền là chính và duy trì lối bóc lột phong kiến, nghĩa là phát canh thu tô cho chính những gia đình nông dân mà thực dân Pháp đã chiếm đoạt ruộng đất của họ. Quyền giám đốc Sở Thương mại và Canh nông Nam Kỳ đã từng nói dù thế nào đi nữa thì lợi ích của việc đập lúa bằng cơ giới chỉ có thể được coi trọng một khi xảy ra tình trạng thiếu nhân công đối với các đồn điền khai thác cỡ lớn mà thôi. Toan tính này của Pháp cho thấy bộ mặt thật của sự bóc lột ghê gớm, lối kinh doanh đó không có tác dụng đẩy mạnh nền sản xuất, không mang lại chút nào cho sự giàu có của xứ sở, mà chỉ tăng thêm sự nghèo đói ở đây.

⁽¹⁾ De Lanessan, *La colonisation française en Indochine*, Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam* tập 2, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985, trang 103.

Mặc dù không tạo ra được những thay đổi to lớn cho nghề trồng lúa ở Bình Định, nhưng tham vọng ăn bám của tư bản Pháp cũng tác động khách quan đến ngành kinh tế trồng lúa ở đây. Diện tích canh tác lúa tại Bình Định vào năm 1930 đạt đến 11.400 ha, và giá trị mua bán 1 ha ruộng lúa ở Bình Định đạt con số cao nhất so với toàn miền Trung lúc đó. Dưới đây là những con số cụ thể về giá trị của loại ruộng hạng nhất ở các tỉnh⁽¹⁾

Tỉnh	Đơn vị	Loại ruộng	Giá (đồng Đông Dương)
Thanh Hóa	1 ha	Tốt	273 đ
Nghệ An	-	-	538 đ
Hà Tĩnh	-	-	464 đ
Quảng Bình	-	-	272 đ
Quảng Trị	-	-	541 đ
Thừa Thiên	-	-	671 đ
Quảng Nam	-	-	819 đ
Quảng Ngãi	-	-	1.022 đ
Bình Định	-	-	1.105 đ
Phú Yên	-	-	612 đ

Nghề trồng lúa vẫn giữ vai trò chủ thể trong đời sống kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Bình Định suốt thời thuộc Pháp.

*** Trồng và chế biến dừa.**

Bình Định là một địa phương nổi tiếng về dừa. Cây Dừa tập trung nhiều nhất ở khu vực phía Bắc của tỉnh, kéo từ huyện Phù Mỹ đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi.

Cây dừa được dùng cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân và dùng để chế biến trong công nghiệp. Cùi dừa dùng để làm xà phòng nên người Trung Quốc thường mua về bán ở Hồng Kông và Singapore. Dưới thời Pháp, dừa được đem chế biến làm xà phòng, nhiên liệu chạy máy đi-ê-zen, lại vừa dùng để chế biến bơ thay cho bơ sữa. Các bộ phận khác của cây dừa (thân, lá) phục vụ cho

⁽¹⁾ Pierre Gourou, *L'Utilisation du sol en Indochine Française*, Paris V, 1940, p.238

cuộc sống hàng ngày của con người. Chính giá trị và lợi ích của dứa mà trước đây Tam Quan và Bồng Sơn là nơi giàu nhờ dứa hơn nhờ lúa. Cây dứa được coi là cây công nghiệp chính của Hoài Nhơn. Hàng năm số dứa hái được từ 15 - 20 triệu quả, lấy được 6.500 đến 7.000 tấn cơm dứa⁽¹⁾. Dứa đem lại cho nhân dân Bình Định nguồn lợi lớn, điều đó đã lôi cuốn các nhà tư bản vào vùng này chiếm đoạt đất đai để kinh doanh. Thực dân Rideau đã lập ở Thanh Mỹ hai đồn điền, một cái rộng 60ha và một cái rộng 300 ha, tổng diện tích là 360 ha, trong đó diện tích trồng dứa đã chiếm tới 330 ha.

Dứa là loại cây trồng được tư bản Pháp chú ý đến do tốn ít công chăm sóc, nhưng đem lại kết quả cao. Vì vậy mà tư bản Pháp đã đua nhau tranh cướp đất trồng dứa của nhân dân, chúng không trừ một loại hình chiếm đoạt nào để đem lại cho chúng nhiều ruộng đất nhất. Nhiều tên thực dân đã chiếm tới hàng trăm ha. Trong một số đồn điền, cây dứa còn được trồng xen kẽ với các loại cây trồng khác như sắn, mía, lạc v.v...

Những cây dứa được trồng ngày càng nhiều hơn ở vùng bờ biển tỉnh Bình Định, trong khoảng 50km chiều dài và trên 20km chiều sâu, ước chừng khoảng 10.000 ha, với khoảng 1.000.000 gốc dứa, mật độ trung bình 100 gốc cây/ha. Một vài nơi trọng điểm của vùng dứa đó thì mật độ trung bình lên tới 150 cây/ha. Từ Phù Mỹ đến Bồng Sơn mật độ cây dứa khá dày.

Sản lượng dứa thu hoạch được cũng thay đổi phụ thuộc vào tình trạng của đất và sự chăm sóc của con người dành cho nó. Cây dứa rất thích hợp với vùng đất Silixơ pha đất sét giàu chất hữu cơ, như loại đất ở Tam Quan các cây dứa thường cho sản lượng thay đổi từ 25 - 30 quả/cây. Đối với vùng đất sét nhiều, thì sản lượng dứa thay đổi từ 15 - 20 quả/cây. Ở những vùng đất đông dân cư cho sản lượng hơn 40 quả/cây, vì nó tiếp nhận được chất hữu cơ từ chất thải của con người. Một vài nhà có những cây dứa cho đến hàng trăm trái dứa.

Sản lượng trung bình của một cây dứa không chỉ tùy thuộc vào sự biến đổi ở chất đất mà còn do độ tuổi của cây. Cây dứa không cho những mùa thu hoạch trái đều nhau, thường có một vụ khá trong hai vụ. Bên cạnh đó cũng do ngoại cảnh tác động vào. Những kẻ thù lớn của cây dứa là loài chuột đồng và hai thứ côn trùng: con đung và kiến gương. Sự kém cỏi về sản lượng dứa còn do tác nhân của khí

⁽¹⁾ Quách Tấn, *Nước non Bình Định*, Nxb Nam Cường, Sài Gòn, 1967, trang 392.

hậu và do cây trồng không được chăm sóc chu đáo. Sau đây là những con số xuất khẩu dầu và dây dứa sau hậu quả của cơn bão năm 1910 theo thống kê của nhà đoan⁽¹⁾.

Năm	1909 (kg)	1910 (kg)	1911 (kg)	1912 (kg)
Dầu	758.735	713.825	379.469	81.949
Dây	1.076.185	850.410	499.050	179.200

Trong các đồn điền của tư bản Pháp, phương thức canh tác chỉ khác người địa phương về cách thức phân bón và sử dụng phân bón. Về phương thức gieo trồng và thu hoạch đều thực hiện theo cách thức của người địa phương. Các chất hợp thành phân bón mà tư bản Pháp dành cho loại cây này cũng không tốn kém lắm gồm cát, vôi, bùn, tro, phân chuồng và bột xương. Như vậy trong kinh doanh trồng dứa, tư bản Pháp bỏ vốn vào rất ít, các loại phân bón cho dứa được tận dụng ngay tại địa phương.

Tính đến trước 1945, diện tích trồng dứa và dâu ở Bình Định chiếm từ 1/3 đến 1/2 diện tích trồng dứa và dâu ở Trung Kỳ⁽²⁾.

*** Các loại cây trồng khác ở Bình Định.**

Ngoài các cây trồng chính, thực dân Pháp còn khuyến khích các nhà tư bản trồng các loại cây phục vụ cho nền công nghiệp Pháp và một số cơ sở công nghiệp tại chỗ. Ngày 20/7/1898, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đặt giải thưởng tiền hàng năm cho các chủ đồn điền người Pháp ở Trung Kỳ, đặc biệt đối với các đồn điền trồng cà phê, bông, đay, thuốc lá, gai... Chính sách nâng đỡ của Pháp làm cho các đồn điền ở Bình Định có đầy đủ các loại cây trồng mà Trung Kỳ có. Như năm 1898 Bình Định có 3 đồn điền, ngoài cây trồng chính là lúa, dứa, các cây trồng khác được thể hiện như sau: ngô, thuốc lá 25 ha, mía 10 ha, sắn 5 ha, thầu dầu 5 ha, cà phê và hồ tiêu 5 ha, bông 1 ha, vườn ươm 2 ha (40.000 cây cà phê, 8000 cây chè, 350 cây cau, 200 gốc tiêu, 300 cây ca cao tương ứng trong một vườn rộng)⁽³⁾. Ở Thuận Tuyên và Chánh Hàn còn có đồn điền của M. Mathey kinh

⁽¹⁾ Vernet, *Cây dứa ở vùng Bồng Sơn tỉnh Bình Định* - Trích trong *Tập san Đông Dương*, 1912, trang 717 - 723. Bản dịch lưu tại Phòng Địa chí Thư viện tỉnh Bình Định, trang 5.

⁽²⁾ *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định (1930 - 1945)*, tập I, Sđd, trang 9.

⁽³⁾ B.E.I., Saigon, 1900, p.49.

doanh toàn chè, hàng năm thu nhập 20.000 kg. Về cây dâu tằm, nghề trồng dâu nuôi tằm ở Bình Định đã trở thành nghề truyền thống. Đất được chọn để trồng loại cây này thường là đất phù sa ven sông được bồi đắp qua các đợt lũ. Khi người Pháp sang, họ đã vơ vét nguồn tơ sống của địa phương đem về nước, một phần còn lại cung cấp cho ngành công nghiệp dệt ở đây.

Thời kỳ trước chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, diện tích trồng dâu tăng dần lên. Chính quyền thuộc địa còn có chính sách khuyến khích nghề tơ tằm, như ban hành chính sách miễn thuế trồng dâu 1905, hay lập Sở Tằm nhằm phân phát giống tằm đến người dân trồng dâu nuôi tằm. Ở Bình Định có công ty Delignon, ngoài việc sản xuất lụa còn tiến hành trồng dâu, “công ty này có 5.000 ha đất trồng dâu ở An Khê”⁽¹⁾. Sau đó do tơ ngoại quốc nhập vào càng nhiều, đặc biệt là tơ nhân tạo, giá cả hạ hơn so với tơ của người địa phương sản xuất, đồng thời các nhà buôn Pháp cũng nhập cảng nhiều lụa ngoại quốc, nên nghề trồng dâu nuôi tằm ở Bình Định trên đường bị suy thoái, không trụ vững được trước sức cạnh tranh của hàng ngoại nhập vào. Người sản xuất dâu tằm không đủ sức tiếp tục duy trì như cũ.

Bên cạnh các loại cây trồng bản địa, thực dân Pháp còn đem giống mới vào kinh doanh như thuốc lá Cu Ba, thầu dầu Ai Cập, đậu Florida và các loại đậu tây... Đất đai trồng trọt được thay thế bởi các giống cây trồng mới. Điều đó được thấy rõ trong đồn điền của Delignon ở Dak-Joppa với 150 ha được trồng đủ các loại cây nào là: cà phê Libéria, Arabica, Môka, tre, chè Việt Nam, cau, hạt tiêu, cây cao su. Delignon còn đưa giống cao su mới về trồng ở đồn điền của mình ở địa điểm cách Phú Phong 12km, với 170.000 hạt cao su giống Para được gieo trồng trên diện tích 500 ha⁽²⁾.

Theo báo cáo của Khâm sứ Trung Kỳ, thực dân De Montpezat đưa loại thuốc lá mới có màu tím vào trồng ở đồn điền của mình, qua lần đầu thu hoạch đạt được 1.200 kg/ha. Ông ta rất phấn khởi trong kỳ thu hoạch đầu tiên này, và dự định phát triển thêm việc trồng thuốc lá ở Bình Định. Nhưng tiếc thay, các giống mới mà thực dân Pháp đưa vào Bình Định đều không thích hợp với điều kiện ở đây.

⁽¹⁾ Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, trang 197.

⁽²⁾ *Tỉnh Bình Định* - Trích trong “*L’Annam en 1906*”, Sđd, trang 18.

Về lạc, có hai chủng loại lạc: một loại được đưa vào do sự chăm sóc của chính quyền đã có năm, sáu năm phát không hạt giống. Người địa phương đã thừa nhận rằng loại cây này đạt kết quả tốt ở vùng đất ẩm, nhưng nó không ưa đất có mưa nhiều. Còn loại lạc của người Việt Nam không đòi hỏi nhiều về phương diện chất đất và chăm sóc nhiều, tuy nhiên sản lượng vào loại kém⁽¹⁾.

Qua nhiều lần kiểm nghiệm và so sánh lợi nhuận thu được sau khi đã trừ khấu hao, người ta thấy rằng: các loại cây trồng mới này không đưa lại kết quả thỏa đáng cho người chủ, vì các cây này đòi hỏi nhiều vốn, nhiều công chăm sóc, và sự kén đất của giống mới làm cho người ta không thể tận dụng được hết diện tích mảnh đất mà họ có. Cuối cùng họ đi theo con đường sản xuất bản địa, con đường phát canh thu tô.

Trong các đồn điền, người ta thường chia cây trồng thành từng khu vực, mỗi khu vực có một người quản lý ở tại chỗ trông nom và được trả lương hàng tháng. Người quản lý đảm nhiệm việc bảo vệ khu vườn, và một nhóm phu (công nhân) làm việc nặng như tưới tiêu nước, bảo vệ đường sá, bón phân cho đất v.v...

Đối với các đồn điền trồng cây công nghiệp, tư bản Pháp có áp dụng lối trồng trọt có dáng dấp của nền đại công nghiệp như thuê mướn công nhân tập trung, có sử dụng một ít máy móc và kỹ thuật mới. Tuy nhiên, điều cơ bản vẫn là một ngành trồng trọt dựa vào sức của công nhân.

b. Về chăn nuôi ở Bình Định.

Bình Định dưới thời Pháp thuộc có một diện tích đồng cỏ khá lớn. Cao nguyên An Khê là nơi có điều kiện thuận lợi và có nhiều tiềm năng cho việc phát triển chăn nuôi.

Bình Định có những đồng cỏ thường nằm xen kẽ giữa các con sông suối, có nhiều ở Vân Canh, Vĩnh Thạnh. Đồng cỏ Vân Canh, Vĩnh Thạnh ước tính có trên 5.000 ha, thế nhưng giá trị của các đồng cỏ này hầu như không được chú ý, không lôi cuốn được sự đầu tư của tư bản Pháp vào ngành chăn nuôi.

Nghề chăn nuôi ở Bình Định không hình thành các cơ sở chăn nuôi có quy mô, nó chỉ được phát triển trong các đồn điền trồng cây công nghiệp là chính. Mục đích chủ yếu của việc chăn nuôi trong các đồn điền là cung cấp phân bón và sức kéo cho

⁽¹⁾ *Tỉnh Bình Định* - Trích trong "L'Annam en 1906", Sđd, trang 4.

trồng trọt. Chăn nuôi trâu, bò, heo được tiến hành ở hầu hết các làng trong tỉnh cung cấp sức kéo và thịt, chăn nuôi ngựa chỉ hạn chế ở vùng đất huyện An Khê.

Ngành chăn nuôi ở Bình Định không trở thành ngành chính mà nó mang tính chất phụ trợ cho nông nghiệp. Chăn nuôi là ngành không thể thiếu trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Trong các đồn điền của tư bản Pháp, người ta thường thấy luôn có sự kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt. Năm 1899 ở Bình Định có 3 đồn điền thể hiện sự kết hợp này, tổng diện tích của 3 đồn điền là 505 ha, diện tích canh tác là 307 ha, trong đó diện tích được dùng làm đồng cỏ: 6 ha đồng cỏ Para và 13 đồng cỏ thường, chiếm 1/5 diện tích canh tác.⁽¹⁾

Riêng tại đồn điền của Delignon ở Dak-Joppa trên cao nguyên An Khê với tổng diện tích 500 ha, được khai hoang vào tháng 6 năm 1898, đã tiến hành nuôi 200 con bò và 90 con ngựa⁽²⁾.

Cao nguyên An Khê là nơi có những đàn gia súc lớn vì có nhiều đồng cỏ và nguồn nước đầy đủ. Tuy nhiên, người địa phương do không đủ vốn nên không dám đầu tư kinh doanh lớn. Trong khi đó người Pháp lại rất chú ý và qua kinh doanh này đã mang lại nguồn lợi rất lớn. Một sự ghi chép vào đầu thế kỷ XX cho chúng ta thấy được sự lạc quan này: Cao nguyên An Khê trở thành nơi hầu như cung cấp toàn bộ đàn gia súc trâu, bò cho nhu cầu thiết yếu của tỉnh. Ở đây, người ta còn thấy một ít ngựa khá là ưa thích mà người ta xuất vào Nam Kỳ bằng đường bộ⁽³⁾.

Chăn nuôi ban đầu chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu sức kéo và phân bón cho các đồn điền, đồng ruộng, dần dần tiến đến cung cấp nhiều loại sản phẩm cho thị trường, làm đầu mối cho một nền ngoại thương xuất khẩu. Theo thống kê của Cục thuế quan Pháp năm 1904, sản phẩm chăn nuôi Bình Định được xuất khẩu thể hiện như sau:⁽⁴⁾

Da bò	103.184 fr (đồng Franc của Pháp)
Bò sống	9.613 fr
Lợn	132.076 fr
Ngựa	31.672 fr

⁽¹⁾ B.E.I Sài Gòn, 1901, p.49.

⁽²⁾ “*Tỉnh Bình Định*” - Trích trong “*L’Annam en 1906*”, Sđd, trang 18.

⁽³⁾ “*Chú dẫn về tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định*”, 1903, Bản dịch lưu tại phòng Địa chí, Thư viện Bình Định, trang 7.

⁽⁴⁾ “*Tỉnh Bình Định*” - Trích trong “*L’Annam en 1906*”, Sđd, trang 6.

Sản phẩm chăn nuôi của Bình Định không chỉ cung cấp cho nhu cầu tại chỗ và các vùng trong nước, mà còn xuất sang các nước khác như Hồng Kông, Singapore. Chăn nuôi ra đời và phát triển đã làm nảy sinh việc mua bán súc vật giữa các vùng với nhau: “Việc mua bán da trâu, bò diễn ra rất là nhộn nhịp, tích cực. Các da này được gửi sang Hồng Kông, Sài Gòn và Singapore”. “Các tàu buôn nhỏ chạy dọc bờ biển của Sài Gòn như Hê-len (Hélène), Mê-lít-ta (Melitta) lao vào để cạnh tranh, nhất là về chuyên chở gia súc với giá cả mà các hãng lớn không sao kham nổi”.⁽¹⁾

Nắm bắt được nhu cầu thị hiếu của ngành chăn nuôi, một số đồn điền qua một thời gian kinh doanh trồng trọt lợi nhuận đem lại không hề nhỏ, các điền chủ đã chuyển sang phương thức kinh doanh nuôi trâu, bò. Những năm đầu thế kỷ XX, nhà thực dân Pháp De Monpezat đến khai phá vùng đất rộng lớn từ Dao Đầm, Hà Văn, Kỳ Mộ, Sơn Thành vào đến Mục Thịnh dài trên 20km với diện tích hàng ngàn ha - riêng vùng Cây Ba, Tân Vinh (Canh Vinh hiện nay) là 375 ha làm đồn điền. Lúc đầu trồng thí nghiệm các loại cây cà phê, chè, thuốc lá nhưng lợi nhuận thu được không cao, sau chúng chuyển phương thức phát canh thu tô, đồng thời tiến hành chăn nuôi đại gia súc. Chúng nuôi hàng nghìn con bò, cừu, dê đem xuất khẩu thu lãi rất nhiều.⁽²⁾

Ở đây còn có cơ sở gây giống ngựa, với khoảng 100 con ngựa cái thường xuyên được duy trì ở trạng thái tốt. Tại đồn binh Pháp ở Vân Canh thực dân Pháp cũng tổ chức chăn nuôi bò, dê có đến hàng ngàn con, có từ 7 đến 10 người lo chăn dắt.

Nghề chăn nuôi ở Bình Định có bước phát triển, không chỉ cung cấp sức kéo và phân bón cho trồng trọt, mà còn góp thêm một lượng sản phẩm đáng kể cho xuất khẩu. Tuy nhiên chăn nuôi chỉ được hình thành trên miền đất núi, chưa xuất hiện các trại chăn nuôi quy mô lớn. Phần lớn các chủ đồn điền kinh doanh chăn nuôi cũng do kinh doanh trong trồng trọt ở vùng đó kém hiệu quả, họ cố tìm một phương pháp kinh doanh khác để gượng gờng chờ điều kiện làm ăn mới. Các nhà kinh doanh ít chú trọng phát triển chăn nuôi, vì ngành kinh doanh này yêu cầu phải quan tâm chăm sóc nhiều, mà lãi suất thu được không cao lắm. Do đó mà số người sống về nghề chăn nuôi ít, chủ yếu là chăn nuôi theo gia đình như trâu, bò,

⁽¹⁾ R.Castex, “*Bờ biển tỉnh Nghĩa Bình*” - Trích trong “*Bờ biển Đông Dương*”, 1904. Bản dịch lưu tại Phòng Địa chí Thư viện tỉnh Bình Định, trang 3.

⁽²⁾ “*Lịch sử Đảng bộ huyện Vân Canh*”, Dự thảo lần thứ 3, Bình Định, 1998, trang 14.

lợn, gia cầm. Ngành chăn nuôi ở Bình Định chưa phát triển đúng mức, chưa trở thành ngành lớn và độc lập, nó vẫn là ngành kinh tế phụ trợ cho nông nghiệp.

3. Kinh tế lâm nghiệp.

Bên cạnh ngư nghiệp, hoạt động lâm nghiệp cũng ít có sự phát triển đáng kể.

Rừng núi ở Bình Định chiếm 3/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh, với nhiều sản vật phục vụ cho lâm nghiệp. Lâm sản Bình Định bao gồm các loại cây gỗ như ké, gõ, trắc, lim, kiền kiền... là những danh mộc thượng hạng, thứ đến là các loại cẩm lai, chò; các loại cây có tác dụng trong kỹ nghệ như dầu rái, mây, dó.. và nhiều dược liệu quý.

Nguồn lợi về rừng ở Bình Định vốn được nhân dân địa phương khai thác bừa bãi để phục vụ cho nhu cầu của cuộc sống từ bao đời. Đến khi các cơ sở kinh tế thực dân Pháp ra đời ở đây, thì rừng cũng bị tàn phá nặng nề hơn. Ngoài các sản phẩm gỗ, các cơ sở này còn khai thác củi cho việc đốt lò hơi, đóng thùng đựng hàng phục vụ cho công nghiệp. Các sản phẩm lâm nghiệp còn được dùng vào việc xuất khẩu.

Trước thực trạng rừng bị khai thác vô tổ chức, dẫn đến sự kiệt quệ nguồn lợi lớn này, chính quyền thực dân phong kiến cũng đã có một số chính sách để ngăn chặn. Ngày 25/8/1897, Khâm sứ Trung Kỳ là Brière kêu gọi có những biện pháp nhằm ngăn giữ nạn phá rừng. Đến 9/10/1898 Triều đình Huế ra chỉ dụ hạn chế việc khai thác rừng bừa bãi ở Bình Định và miền Trung.

Về mặt tổ chức, Sở Lâm nghiệp Đông Dương ra đời do Nghị định của Toàn quyền Đông Dương vào 8/6/1900. Đến năm 1913 Sở Lâm nghiệp Trung Kỳ ra đời, góp phần vào việc quản lý, bảo vệ và ngăn chặn việc phá rừng.

Với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu về gỗ gia tăng khá mạnh, nên thực dân Pháp đã nắm độc quyền khai thác rừng và buộc người khai thác phải xin cấp giấy phép. Tại Trung Kỳ năm 1907 có 2.013 giấy phép được cấp, đến năm 1908 đã tăng lên 3.979 giấy phép.⁽¹⁾

Gỗ khai thác được ở Bình Định từ đầu thế kỷ XX ngày càng gia tăng. Điều đó được thể hiện qua sản lượng gỗ thống kê toàn Trung Kỳ ở các thời điểm dưới đây⁽²⁾:

⁽¹⁾ B.E.I, Hanoi - Hai Phong, 1910, p.77.

⁽²⁾ Tổng hợp từ B.E.I, 1910, p. 79 - B.E.I, 1925, p.139 - B.E.I, 1938, P.819.

Sản lượng gỗ, củi	Số lượng (m ³)
Năm 1907	39.041 m ³
Năm 1908	48.673 m ³
Năm 1909	55.927 m ³
Năm 1924	287.435 m ³
Năm 1936	240.600 m ³

Trong khai thác lâm nghiệp ở Bình Định, lao động thủ công của người làm thuê là chính, các chủ khai thác thường chỉ bỏ vốn mua giấy phép và thuê nhân công cưa tay chứ không đầu tư máy móc kỹ thuật. Ngay cả trong khâu vận chuyển, chủ yếu là kết bè thả trôi sông, dùng thuyền để kéo, dùng xe bò thô sơ và nhân công hộ tổng chứ không có phương tiện cơ giới.

Chính quyền thực dân kiểm soát gắt gao về thuế lâm nghiệp. Ngày 13/9/1899, toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thiết lập ở Việt Nam một bảng thuế suất về gỗ và bè gỗ thả trôi sông. Sang đầu thế kỷ XX, Pháp vẫn tiếp tục bổ sung nhiều sắc lệnh về mức thuế suất và mức thuế các loại gỗ xuất khẩu. Cụ thể⁽¹⁾

Gỗ loại 1	Mức thuế (đồng Franc/1m ³)	10 fr
Gỗ loại 2	“	5 fr
Gỗ loại 3	“	2,5 fr
Gỗ loại 4	“	2,5 fr
Các nhóm gỗ tinh dầu	“	5 fr
Nhóm còn lại	“	0,01 đến 1 fr

Tuy có sự chú ý hơn, nhưng nhìn chung thực dân Pháp vẫn ít đầu tư khai thác lâm nghiệp. Hoạt động ngành kinh tế lâm nghiệp vì thế cũng chủ yếu là do nhân dân Bình Định tiến hành.

Với những hạn chế của thực dân Pháp và nền kinh tế tiểu nông lạc hậu vốn có từ trước ở Bình Định, nền kinh tế nông lâm ngư nghiệp ở Bình Định tuy có bước phát triển nhưng còn yếu về tốc độ tăng trưởng.

Diện tích trồng trọt đã được mở rộng, một số giống cây trồng mới được ứng

⁽¹⁾B.E.I, Hanoi, 1904, p.682.

dụng, một số kỹ thuật canh tác mới được thực hành, năng suất và sản lượng có bước nâng cao. Không những thế, các sản phẩm trồng trọt, các sản vật từ rừng, các sản phẩm chăn nuôi và ngư nghiệp đều có khả năng phục vụ cho thị trường tiêu thụ trong tỉnh và tham gia vào khâu xuất khẩu, cho phép thương mại hoạt động khá sôi nổi. Chính những biến đổi đó đã mở đường cho nền kinh tế nông lâm ngư nghiệp và chăn nuôi Bình Định chuyển dần từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa tham gia vào thị trường trong nước và thế giới.

4. Kinh tế ngư nghiệp ở Bình Định.

Bình Định là vùng đất có tiềm năng biển lớn, bờ biển chạy dài từ Bắc đến Nam, với nhiều cửa sông, đầm, vịnh, hải đảo là nơi trú ngụ của nhiều loài động, thực vật biển. Biển Bình Định có số lượng cá phong phú, là ngư trường đánh bắt tốt của ngư dân vùng biển, với nhiều cửa biển phục vụ tốt cho việc trú ẩn đối với các tàu thuyền đánh cá - trong đó có 3 cảng mà các thuyền đi bể thường hay lui tới là Quy Nhơn, Đề Gi và Tam Quan.

Đối với vùng đất có khả năng phát triển ngư nghiệp như Bình Định thì nghề cá không xa lạ đối với cư dân ở đây. Nhiều ngư dân sống bằng nghề “đi khơi về lộng”, các sản phẩm của ngư dân đóng một vị trí quan trọng trong nền kinh tế Bình Định. Thế nhưng, nguồn lợi to lớn và lâu dài của biển không đủ sức lôi cuốn ngư dân ở đây mãi với nghề truyền thống của họ, nhất là khi nền kinh tế có sự tác động của các yếu tố mới.

Thực dân Pháp khi đến Bình Định đã chú ý đến việc mở rộng cảng biển, giao lưu buôn bán với bên ngoài trở nên tấp nập hơn, các ngư dân phần nhiều đã chuyển sang kinh doanh vận chuyển nhỏ chạy ven biển đi vào Nam Bộ đến Sài Gòn, hoặc đi các tỉnh miền Trung phục vụ cho việc buôn bán với Hoa kiều. Việc kinh doanh này dù thu lợi ít, nhưng có tiền lãi ngay trước mắt và chắc chắn hơn nghề đánh cá. Số ngư dân làm ngư nghiệp còn lại chiếm một tỷ lệ nhỏ. Theo thống kê của người Pháp vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX (1898), “con số lao động đánh cá và các nghề có liên quan trực tiếp như làm nước mắm, muối cá v.v... ở Bình Định chỉ có 1.000 người”⁽¹⁾.

Từ khi có sự cuốn hút của ngành vận tải biển, các phương tiện đánh bắt cá của ngư dân trở nên yếu kém vì các tàu thuyền tốt đều được đưa vào kinh doanh

⁽¹⁾ Nguyễn Quang Trung Tiến, “*Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*”, NXB Thuận Hóa, Huế, 1995, trang 26

vận chuyển. Ngư dân Bình Định lúc này không đi đánh bắt ngoài khơi xa được, một phần vì chỉ có ghe thuyền nhỏ không chịu được sức tải lớn, vốn vô dụng đối với việc chuyên chở đường biển, mới được dùng vào việc đánh bắt cá gần bờ. Cộng thêm vào đó là thời tiết trên biển luôn bất thường, vùng biển phía Nam từ Bình Định trở xuống thường chịu nạn gió mùa Tây - Nam mạnh và kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 nên đã hạn chế đến thời gian khai thác ngư nghiệp của ngư dân. Hơn nữa, so với nông nghiệp, ngư nghiệp ở Bình Định chỉ giữ vai trò thứ yếu. Duyên hải ven biển cũng là vùng nông nghiệp trù phú, ổn định nên sản xuất nông nghiệp được coi trọng, nghề cá bị xem là nghề phụ, ít được đầu tư. Vì vậy mà sản phẩm ngư nghiệp ở Bình Định chỉ đủ cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ của thị trường địa phương.

Đầu thế kỷ XX, tại Bình Định nghề buôn bán cá muối cũng không phát triển mà có chiều hướng thu hẹp lại. Ở nhiều nơi người ta còn gặp những làng chài lưới, nhưng các bến bãi mà ở đó đã hình thành nên các làng chài thì không có những cơ sở, những chỗ trú ẩn đủ cho những tàu có trọng tải lớn. Điều này nói lên sự yếu kém trong việc đánh bắt cá biển ở Bình Định. Hàng năm Bình Định phải bổ sung một số lượng lớn sản phẩm ngư nghiệp từ các tỉnh lân cận. Trung bình mỗi năm Bình Định phải nhập 4.500 tấn gồm các sản phẩm nước mắm, cá khô và cá muối. Riêng trong năm 1899 tỉnh Bình Định đã phải chi ra 200.000\$ mới có thể cung cấp đủ cho nhu cầu địa phương về loại sản phẩm này⁽¹⁾.

Trong lĩnh vực ngư nghiệp, thực dân Pháp dường như không có sự đầu tư nào đáng kể. Một vài nhà thực dân như Rideau vào cuối thế kỷ XIX có tiến hành thử nghiệm khai thác ở vùng biển Bồng Sơn nhưng không hiệu quả, cuối cùng phải chuyển hướng kinh doanh.

Nhìn chung, đối với tư bản Pháp thì kinh doanh ngư nghiệp không đem lại những doanh thu ổn định, vì thời tiết trên biển luôn đe dọa đến vốn đầu tư của họ, nguồn lợi thu được rất thất thường, kém hiệu quả hơn so với các ngành kinh doanh khác. Chính vì thế, dưới thời thuộc Pháp hoạt động ngư nghiệp ở Bình Định vẫn do ngư dân địa phương thực hiện. Tuy nhiên vẫn tạo ra được một thị trường hấp dẫn của địa phương.

⁽¹⁾ Nguyễn Quang Trung Tiến, “*Ngư nghiệp Việt Nam...*”, Sđd, trang 51.

Hạn chế lớn nhất của các ngành kinh tế nông lâm ngư nghiệp và chăn nuôi của Bình Định thời Pháp thuộc là tính công nghiệp còn mờ nhạt. Tất cả các ngành đang còn dựa vào lao động thủ công là chính, các quan hệ phong kiến trong nền kinh tế vẫn được bảo lưu nặng nề, quan hệ tư bản chủ nghĩa chưa thực sự chi phối toàn bộ hoạt động kinh tế. Thêm vào đó, chính sách bóc lột tàn bạo, cùng với sự áp chế nặng nề về chính trị của thực dân Pháp cùng địa chủ phong kiến tay sai đã đẩy nhân dân Bình Định vào cuộc sống nghèo đói, ly tán. Mâu thuẫn chính trị giữa nhân dân Bình Định với chính quyền thực dân, phong kiến càng sâu sắc hơn vì những khốn khó từ nền kinh tế này.

II. KINH TẾ THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH (1885 - 1945).

1. Các ngành tiểu thủ công nghiệp.

Bình Định là nơi có nhiều ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phân bố đều khắp các địa phương trong tỉnh: nghề đúc đồng (Bàng Châu, Đập Đá), nghề dệt (An Nhơn, Bình Khê), nghề làm nón (Gò Găng), nghề đan lát, nghề làm dây thừng, nghề làm phẩm xơ dừa (Tam Quan, Phù Mỹ, Phù Cát)... Đây là nét đặc thù so với các tỉnh khác trong cả nước. Người dân địa phương còn mang đến chợ tơ lụa dệt, lụa sợi và kén tằm. Công nghệ tơ lụa rất phát triển và là nguồn hàng thương mại quan trọng. Ngoài ra, người dân Bình Định còn làm các loại nón lá gồi có chất lượng được ưa thích, loại nón ấy được xuất về Sài Gòn và Singapore.

Sự phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Bình Định chứng tỏ tài năng và kỹ thuật của người thợ thủ công ở đây rất cao. Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của Bình Định đã từng được giới thiệu tại hội chợ thủ công nghiệp ở Hà Nội (1929), gồm các mặt hàng: the hoa đen, lĩnh trắng, lụa màu, vò lọ sành, tượng sứ⁽¹⁾. Trong các ngành tiểu thủ công nghiệp, nghề dệt vải lụa nhiều là một trong những nghề phát triển mạnh ở Bình Định và đã hình thành nên các làng dệt chuyên nghiệp. Tiểu thủ công nghiệp ở Bình Định đã thể hiện những biểu hiện của sự tách biệt khỏi nông nghiệp ở một số ngành nghề.

Cuối thế kỷ XIX, khi người Pháp thiết lập bộ máy cai trị và tiến hành cuộc khai thác thuộc địa, ngành tiểu thủ công nghiệp có sự thay đổi trước sức vơ vét nguyên liệu của tư bản Pháp. Một số ngành nghề bị mai một đi như: nghề dệt vải

⁽¹⁾ Vũ Huy Phúc, “*Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam...*”, Sđd, trang 113.

lụa, nấu rượu... Các làng dệt nổi tiếng ở Bình Định như An Thái, Phú Phong... cũng không đứng vững trước cơn lốc của nền công nghiệp Pháp du nhập vào. Nhà máy dệt Delignon của Pháp ra đời, bao nhiêu kén tằm ở Bình Định đều tập trung cho nhà máy dệt, nên người thợ thủ công không thể tiếp tục sản xuất được vì thiếu nguyên liệu. Nghề dệt thủ công bị mai một dần, có tồn tại cũng chỉ phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu sợi do nhà máy cung cấp. Tuy vậy, vẫn còn một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác tồn tại phổ biến, chủ yếu phục vụ nhu cầu của người địa phương. Chính nhu cầu phục vụ cho đời sống của địa phương là lý do tồn tại và phát triển của vài ngành thủ công nghiệp ở Bình Định.

a. Nghề làm dây thừng, dầu dừa và xà phòng.

Dừa Bình Định ngoài tác dụng phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và là đối tượng của một nền thương nghiệp, nó còn cung cấp nguyên liệu cần thiết cho các ngành nghề quan trọng, đó là chế tạo dầu và làm dây thừng. Tại các đồn điền trồng dừa, người ta thường xây dựng các xưởng làm dây thừng, xưởng ép dầu và làm xà phòng để tận dụng trực tiếp sản phẩm thu hái được.

Về chế tạo dây thừng: Dây thừng được chế tạo ra từ sợi của xơ dừa. Để chuẩn bị nguyên liệu cho việc chế tạo dây thừng người ta tiến hành làm như sau:

Trước tiên tách xơ dừa ra khỏi sọ dừa, công cụ tách xơ chỉ bằng một con dao cong. Bình quân mỗi người thợ mỗi ngày có thể tách được 600 quả dừa hoặc hơn nữa. Sau khi xơ dừa được tách ra khỏi sọ dừa thì được đập bằng một cái vồ gỗ để làm thành những đoạn xơ dừa hoàn toàn bị tước ra và bẻ gãy cả những cuốn dừa hay lớp bì bọc lấy vỏ. Công việc này còn có tác dụng làm cho xơ dừa dễ ngấm nước hơn và thuận tiện cho việc ngâm nước. Thời gian ngâm nước thường kéo dài 2 giờ, sau khi ngâm nước xong xơ dừa được đập lần 2 để chảy nước ra ngoài và kéo theo các lớp bắc của xơ dừa. Tiếp đó, sợi được xoắn rất mạnh để ép nước còn lại bên trong và đem phơi khô. Xơ dừa được chải qua một lần nữa, nhằm mục đích tách rời sợi xơ ra và khử tiếp lớp bắc còn lại để tạo thành nguyên liệu sợi cho công nghiệp làm dây thừng.

Cách thức làm dây thừng: Sợi làm sạch được hợp lại thành cái mỗi nhỏ độ khoảng 60 sợi, những cái nhỏ đó được chấp dần với nhau cho đến khi được 5-6 cm thì được người thợ vê lại bằng tay và cứ thêm mãi. Mỗi sợi đầu trên được mắc vào ngón chân cái và cứ mỗi lần thêm vào những sợi xơ thì lại kèm theo một sự xoắn vặn. Người thợ cứ thêm mãi những sợi xơ, làm cho đoạn dây dài thêm ra và được cuộn lại thành

búp, cách kéo sợi đó cho ra một sợi dây có độ dày khoảng 5-6 cm nhưng sợi này rất dễ đứt, chưa thể sử dụng được. Để có sợi dây thừng khỏe hơn, người ra tiếp tục bước hai của việc làm dây thừng. Sợi dây được xe lại bằng tay quay.

Lúc này người ta dùng hai công cụ đối diện nhau: Công cụ đó gồm một xà gỗ - xà ngang nối liền hai trục dọc thẳng đứng được đóng trên một chân đế. Mỗi một xà ngang có một tay nắm gỗ đặt ở giữa hình chữ T mà có thể quay được bằng đỉnh chốt.

Công cụ được chuẩn bị xong, các đầu tao xoắn được mắc vào những nắm gỗ có rãnh khắc xoắn tương ứng với số đầu tao xoắn, được đặt xuyên qua các đầu dây theo cùng một hướng với những sợi dây đó, để mỗi đầu tao có một chỗ mắc mà vẫn di động được. Lúc này người thợ bắt đầu quay tay quay. Sợi dây được xe lại tạo nên một độ căng trên dây ngày càng lớn và sợi dây được săn dần lại. Việc làm dây thừng hoàn thành, độ bền dây được quy định bởi chất lượng sợi xơ. Thường người ta sản xuất ra ba loại dây thừng và phụ thuộc vào chất lượng sợi làm nên nó.

Chế tạo dầu: Nguyên liệu dùng trong công nghiệp dầu là cùi dừa. Sau khi tách ra khỏi vỏ dừa, cùi dừa được đem mài xát cho nhỏ bằng cách xát bằng tay trên những miếng đồng có những nốt gai. Cùi dừa khi chà xát xong, được đưa vào máy ép. Máy ép đó là một cái sọt to, dưới đáy sọt có những mắt đều, khá dày để cho cùi dừa không thể lọt qua được khi ép. Người ta tưới vào đó một ít nước nóng và tiến hành vò bằng chân, nước cùi dừa chảy ra và có màu sữa.

Đổ nước cốt dừa vào chum và để lên men, chất béo tự tách ra bởi không hòa tan và nổi lên mặt nước thành lớp bọt trắng. Cho lớp bọt vào chảo đun lửa từ từ cho nước cạn dần, dầu hoàn toàn tách ra và đem lọc kỹ. Chất rắn tích tụ trong chảo cùng khối xộp lấy từ rá lọc có chứa tỷ lệ dầu khá cao. Dùng bàn ép để ép ra dầu từ khối xộp có được, còn lại phần cặn bã là bánh khô dầu. Cả dầu dừa và bánh khô dầu đều là mặt hàng được tiêu thụ trên thị trường.

Trong nhiều cơ sở chế tạo dầu dừa thường có phụ thêm xương làm xà phòng. Dầu dừa sẽ được dùng kết hợp với dầu lạc, mỡ lợn, sút bột và muối để tạo nên xà phòng.

b. Nghề làm muối.

Sản xuất muối là một nghề cổ truyền ở Bình Định. Từ xưa, Đền Gi được xem là trung tâm của nghề muối ở tỉnh Bình Định, hoặc ở tại thành phố Quy Nhơn thì có làng Hưng Thạnh cũng khá nổi tiếng.

Thông thường ruộng muối chia làm 3 khoảnh có độ cao khác nhau: Ruộng thấp chứa nước biển, ruộng vừa để phơi nắng, ruộng cao để cào và chứa muối đã kết tinh. Công việc làm muối hoàn toàn dựa vào thủy triều để đưa nước vào ruộng, và dựa vào sức nóng mặt trời để lấy được muối trắng sau khi nước bị bốc hơi.

Từ cuối thế kỷ XIX trở đi, nghề làm muối ở Bình Định có sự xáo trộn. Muối cũng là mặt hàng bị thực dân Pháp độc quyền như rượu và thuốc phiện, nên dân làm muối gặp rất nhiều khó khăn trong sinh hoạt kinh tế và đời sống. Dù bị thực dân Pháp độc quyền, nhưng cư dân vẫn là người trực tiếp sản xuất ra muối. Tuy vậy, sản phẩm làm ra phải đem bán toàn bộ cho Nha thương chính.

Tuy nghề làm muối ở Bình Định bị thực dân Pháp chèn ép, nhưng đây là nghề sinh sống chính của cư dân ven biển nên họ vẫn phải tiếp tục sản xuất, vì vậy mà diện tích ruộng muối cũng như sản lượng thu hoạch có tăng lên. Năm 1929, diện tích ruộng muối Bình Định là 189, 997 ha⁽¹⁾. Sản lượng trung bình hàng năm đạt 8.720 tấn⁽²⁾.

c. Nghề làm đồ gốm.

Nghề làm đồ gốm phục vụ chủ yếu cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của cư dân, nên sản phẩm khá thô sơ. Do yếu tố kỹ thuật và nguồn nguyên liệu mà nghề làm gốm chỉ tập trung ở một số làng nhất định. Đồ gốm mỹ nghệ cũng phát triển với loại gốm tráng men nổi tiếng ở nhiều nơi.

Cho đến những năm 30 của thế kỷ XX, Bình Định có 17 làng chuyên làm nghề gốm, trong đó 12 làng làm đồ gốm không tráng men như: Him Giang, Mỹ Thuật, Mỹ An (huyện Bình Khê), Diêm Tiêu, Vĩnh Lý, Trà Quang (huyện Phù Mỹ), Nhạn Tháp, Nghĩa Chánh, Thắng Công (Phủ An Nhơn), Vĩnh Tường (Phù Cát), Hữu Thành (Tuy Phước), Cẩn Hậu (Hoài Ân) và năm làng chuyên làm đồ gốm tráng men là: Thương Giang (Bình Khê), Trung Thứ (Phù Mỹ), An Quang (Phù Cát), Tấn Thanh, Phụng Cang (Hoài Nhơn), với số lượng thợ tập trung khoảng vài chục người mỗi làng, như làng Mỹ An có 50 thợ với 35 lò.

Ngành làm đồ gốm ở Bình Định cũng bị ảnh hưởng của sự ra đời và phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa, vì thế có biến đổi về mặt tổ chức sản

⁽¹⁾ Nguyễn Quang Trung Tiến, “Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX” Sđd, trang 101.

⁽²⁾ Lương Văn Minh, “Muối biển Nghĩa Bình”, NXB Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988, trang 16.

xuất và quan hệ sản xuất. Thợ gốm ở đây được sử dụng dưới dạng công nhân làm thuê, quan hệ chủ thợ đã xuất hiện hình thức thuê thợ trả công theo sản phẩm. Các lò gốm ở Bình Định đều đã thuê nhân công, mỗi lò thuê từ 6 - 10 thợ, cơm nước do chủ đài thợ và làm khoán. Các sản phẩm gốm của Bình Định đã từng được tham gia trưng bày tại hội chợ tổ chức ở Hà Nội năm 1929.

d. Nghề đóng tàu thuyền.

Nghề này chủ yếu phát triển ở các làng của cư dân ven biển, để phục vụ cho việc đi lại và đánh bắt trên biển, nên hầu như ở đây gia đình nào cũng có thể làm được nghề này. Với tính chất thủ công theo từng gia đình, nghề đóng tàu này không thể sản xuất ra các loại tàu thuyền lớn.

Khi các cảng biển được mở rộng, nhất là Cảng Quy Nhơn qua nhiều lần nâng cấp trở thành nơi buôn bán sầm uất, thu hút nhiều tàu thuyền nước ngoài cập bến, thì nghề đóng tàu có sự phát triển hơn trước. Tàu thuyền một phần dùng để đi biển; một phần để buôn bán và tăng bo hàng hóa từ các tàu lớn đậu ngoài khơi. Nghề đóng tàu lúc này không chỉ phục vụ cho nhu cầu của cư dân địa phương, mà còn phục vụ nhu cầu của các nơi khác.

Ngoài ra ở Bình Định còn có một số ngành nghề thủ công nghiệp khác như đan lưới, đan lát, làm đồ gỗ, nghề làm nông cụ, chế biến sản phẩm để phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình, một phần để bán ra ngoài để tăng thu nhập cho gia đình. Thường các nghề này được làm trong các ngày rỗi rãi, nên chưa có sự phân công lao động chuyên nghiệp.

Một số nghề còn giữ được tính chuyên nghiệp như nghề làm mắm và nước mắm ở Gò Bồi, Đê Gi, Tam Quan.

Như vậy, dưới thời thuộc Pháp các ngành nghề thủ công ở Bình Định có quy mô nhỏ hẹp, một số ngành bị sa sút, một số ngành còn tồn tại nhưng cũng chỉ nhằm giải quyết công ăn việc làm trong những ngày tháng nông nhàn, không phải là một ngành kinh tế hùng hậu. Đó cũng là hậu quả của chính sách kinh tế chèn ép, bóc lột lợi nhuận tối đa của tư bản Pháp ở Bình Định.

2. Các ngành công nghiệp.

Mục tiêu căn bản của thực dân Pháp là biến Việt Nam thành một thuộc địa phụ thuộc hoàn toàn vào nước Pháp. Do vậy, Pháp chủ trương không xây dựng nền kỹ nghệ ở Việt Nam có khả năng cạnh tranh với nền kỹ nghệ tại nước Pháp,

mà hoạt động chính của tư sản Pháp ở Việt Nam về công nghiệp là khai thác nguyên liệu về chế biến rồi đem trở lại bán với giá độc quyền.

Ngày 23/3/1897, Toàn quyền Doumer đã nói rõ hơn về vấn đề này: “Nếu việc xây dựng công nghiệp cần được khuyến khích ở thuộc địa thì chỉ giới hạn không hại đến công nghiệp chính quốc, công nghiệp chính quốc cần được bổ sung chứ không phải là để phá sản bởi công nghiệp thuộc địa”⁽¹⁾.

Các ngành công nghiệp ở Bình Định ra đời không nằm ngoài mục đích chính sách Pháp thực thi tại Việt Nam, chủ yếu là các ngành công nghiệp sửa chữa và chế biến, để tận dụng các nguồn vật liệu sẵn có ở địa phương. Quá trình đầu tư kinh doanh công nghiệp của tư bản Pháp đã bóp chẹt các ngành nghề thủ công của địa phương (như nấu rượu, dệt...) để độc quyền kinh doanh trong một số ngành kinh tế. Ngoài người nước ngoài chiếm phần lớn, có một số người Việt Nam chen chân vào kinh doanh trong một số ngành công nghiệp.

a. Công nghiệp cơ khí sửa chữa.

Để xúc tiến hơn nữa việc khai thác, vơ vét tài nguyên ở địa phương và các vùng lân cận, thực dân Pháp đầu tư xây dựng các con đường liên tỉnh và nội tỉnh. Cùng với việc mở rộng hệ thống giao thông, các cơ sở sửa chữa ô tô ra đời nhằm đảm bảo nhu cầu chuyên chở hành khách và hàng hóa, chuyên chở nguyên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp và sản phẩm đi đến nơi tiêu thụ.

Trong quá trình hoạt động, các cơ sở công nghiệp này phải nhập toàn bộ các vật liệu, công cụ và các phụ tùng máy móc ở bên Pháp. Điều này nói lên ngành công nghiệp ở tỉnh Bình Định không đi ngoài đường lối kinh tế của Pháp, mang tính chất tạm bợ, què quặt và phụ thuộc chặt chẽ vào nền công nghiệp chính quốc.

Nếu như trong các ngành công nghiệp khác những công ty kinh doanh của Pháp nắm độc quyền, thì trong lĩnh vực này ngoài các cơ sở kinh doanh gara của tư bản Pháp còn có một số gara của tư sản Việt Nam. Do tư sản Việt Nam mới hình thành, thế lực về chính trị cũng như về kinh tế yếu ớt, lại bị thực dân pháp chèn ép, nên gara của tư sản Việt Nam về quy mô số vốn đầu tư, trang thiết bị, số lượng xe, số lượng công nhân cũng như phạm vi hoạt động đều kém so với các gara của tư bản Pháp.

⁽¹⁾ Nguyễn Khắc Đạm, “*Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*”, Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, trang 150.

Về kinh doanh dịch vụ sửa chữa ô tô, ở Bình Định có 8 xưởng sửa chữa lớn nhỏ, kể cả tư bản pháp và tư sản Việt Nam.

Tư bản Pháp có 3 cơ sở sửa chữa là hãng STACA, xưởng Bourbon, xưởng Demoufort. Người Việt thì có xưởng Trần Sanh Thại, xưởng Nguyễn Thọ Thuật, xưởng Phước An, xưởng Ba Nhơn và xưởng Bùi Văn Có.

Xét về số lượng, gara của tư sản Việt Nam nhiều hơn, nhưng về mặt quy mô và phạm vi hoạt động thì kém hơn, vốn đầu tư ít nên kinh doanh nhỏ, công việc phần lớn làm bằng thủ công với số lượng công nhân chỉ trên 10 người kể cả thợ học việc. Lúc đầu thực dân Pháp còn tìm mọi cách để chèn ép, tranh giành xe về sửa chữa ở xưởng của mình, vì vậy mà các cơ sở của tư sản Việt Nam ít phát triển. Càng về sau do nhu cầu đi lại càng lớn, công việc sửa chữa nhiều, tư bản Pháp đã giảm bớt sự chèn ép, nên các gara của tư sản Việt Nam đã tranh thủ được người Việt và người Hoa đem xe đến sửa chữa, hoạt động của các cơ sở này được mở rộng hơn. Xưởng STACA là cơ sở lớn nhất của người Pháp, còn gara Trần Sanh Thại là xưởng sửa chữa lớn của người Việt.

Xưởng STACA là tên gọi của Hãng vận tải ô tô Trung Kỳ (tên viết tắt của Société Transport Automobile du Centre Annam). Cơ sở của xưởng này đóng tại Sài Gòn, có chi nhánh sửa chữa và vận tải ở Quy Nhơn. Xưởng này được thành lập trong khoảng thời gian từ 1918 - 1922, là một xưởng sửa chữa lớn nhất ở đây, số công nhân có lúc lên tới 300 người, thu hút phần lớn xe của các tỉnh khu vực miền Trung, thầu tóm việc chuyên chở hàng hóa và hàng khách đoạn đường Đà Nẵng - Quy Nhơn - Nha Trang. Vốn đầu tư của xưởng này lớn, trang thiết bị sửa chữa hiện đại nên quy mô và phạm vi hoạt động của STACA rất lớn so với các xưởng sửa chữa khác. Nhiệm vụ chủ yếu của xưởng này là đóng khung xe, may mui nệm, sửa chữa, thay trang thiết bị mới. Công nhân làm việc ở đây được chia theo các khâu và tùy theo trình độ tay nghề của họ mà đảm nhận mỗi công việc khác nhau. Bộ máy quản lý gọn nhẹ đứng đầu là một người Âu, sau đó là bộ phận đốc công điều hành công việc hàng ngày, có kế toán trưởng nắm số tiền thu xe vận chuyển và tiền sửa chữa, đồng thời là người trả lương cho công nhân hàng tháng. Công nhân chia làm 3 loại: thợ chính, thợ phụ và thợ học việc.

Sau một thời gian hoạt động, đến 1932, xưởng STACA chuyển nhượng lại cho thực dân Portier. Số lượng công nhân lúc này giảm xuống còn 100 người và tiếp tục hoạt động cho đến năm 1945.

Xưởng Trần Sanh Thại là xưởng lớn nhất của tư sản Việt Nam, lớn hơn cả một số xưởng của tư bản Pháp, chỉ thua xưởng STACA. Trần Sanh Thại là một tư sản mới ngoi lên, trước đây có đi làm cho Pháp nên có trình độ và tay nghề cao. Xưởng này được thành lập vào năm 1920 tại đường Khải Định (nay là Nhà dưỡng sức Công đoàn tỉnh), dụng cụ sửa chữa khá đầy đủ, công việc trong xưởng được chia theo các khâu đóng thùng, hàn, sơn, sửa chữa... Các bộ phận chưa có tổ chức hẳn hoi, công việc chỉ phân theo tay nghề của thợ. Thời gian đầu xưởng vừa sửa chữa vừa lợi dụng nguyên liệu đầu dũa có sẵn ở địa phương để sản xuất xà phòng. Số lượng công nhân kể cả thợ học việc từ 80 - 100 người, về sau hoạt động của xưởng bị giám sát, số lượng công nhân chỉ còn 35 - 40 người. Công việc kinh doanh sản xuất xà phòng bị ngưng trệ, cho đến năm 1945, xưởng này ngưng hoạt động.

Gara Trần Sanh Thại tuy có quy mô nhỏ lại bị chèn ép của tư bản Pháp, nhưng đời sống và điều kiện làm việc của công nhân ở xưởng này có phần dễ chịu hơn, đồng lương tương đối đảm bảo cuộc sống của công nhân. Gara Trần Sanh Thại hoạt động mạnh nhất trong những năm 1930.

Ngoài 2 gara tương đối lớn như trên, các gara khác chỉ hoạt động trong phạm vi nhỏ. Thực ra, các gara này chỉ là những cơ sở được lập ra để sửa chữa số lượng xe ít ỏi của mình, và của một ít tư nhân khác. Số lượng công nhân rất ít, thường là người quen trong gia đình và một số thợ học việc. Mỗi cơ sở có từ 2- 3 chiếc để kinh doanh vận tải hàng hóa và hành khách. Gara Bourbon, gara Demonfort chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, số lượng công nhân trong xưởng chỉ trên dưới 10 người.

Quá trình cạnh tranh của các xưởng sửa chữa ô tô ở Bình Định chứng tỏ có sự hoạt động mạnh mẽ trong lĩnh vực giao thông. Các gara của tư bản Pháp thường được khuyến khích trong việc mở rộng hoạt động kinh doanh, còn các nhà kinh doanh người Việt trong lĩnh vực này gặp nhiều khó khăn, họ phải tự lực cánh sinh, chủ xưởng thường là người có tay nghề cao trong đám thợ. Trong kinh doanh, họ thường bị tư bản Pháp chèn ép nên việc mở rộng kinh doanh còn hạn chế.

Bên cạnh các cơ sở sửa chữa ô tô, còn có các cơ sở sửa chữa đầu máy và toa xe lửa, gọi là đê pô (Dépôt), cũng được xây dựng cùng thời gian xây dựng cầu đường và nhà ga. Các đê pô ra đời sau gara. Các cơ sở sửa chữa đầu máy toa xe có đê pô Diêu Trì, Quy Nhơn, Tam Quan.

Đê pô Diêu Trì được lập thiết kế xây dựng xong ngày 22/12/1932 trên một mặt bằng 3 ha, thuộc địa phận xã Phước Long, huyện Tuy Phước. Đê pô Diêu Trì được xếp vào hàng thứ 3, sau Trường Thi và Dĩ An ở tuyến đường miền Trung.

Lúc đầu đề pô chỉ sản xuất phụ kiện, công cụ đồ nghề, phục vụ cho việc xây dựng cầu, đường, nhà ga. Khi đường làm xong và hoạt động thì xưởng đi vào hoạt động vừa và nhỏ, và được trang bị thêm để tiến đến sửa chữa lớn và đóng mới toa xe.

Số lượng công nhân ở đề pô Diêu Trì lúc đầu 100 người, đến 1936 có đến 500 người. Đa số công nhân ở đề pô là những người có tay nghề cao được đào tạo từ trường dạy nghề của Hỏa xa và Trường Kỹ thuật Huế. Đề pô Diêu Trì là cơ sở sửa chữa lớn, các đề pô ở Tam Quan và Quy Nhơn có nhiệm vụ kiểm tra kỹ thuật, bảo trì các đầu máy toa xe đang vận hành chưa đến cấp sửa chữa định kỳ. Số thợ của 2 đề pô này có khoảng 60 người.

b. Công nghiệp điện nước.

Khi nói đến một nền công nghiệp, dĩ nhiên phải nghĩ ngay đến ngành công nghiệp điện. Đó là ngành sản xuất động lực cho các ngành công nghiệp dùng máy móc. Từ năm 1900 việc thiết lập các nhà máy điện không ngừng tăng lên trong các đô thị, để sản xuất điện phục vụ cho việc vận hành các máy công nghiệp và thắp sáng.

Để tiến hành đẩy mạnh công việc khai thác, kinh doanh, bóc lột và để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của bọn thực dân, chúng bắt đầu xây dựng nhà máy điện Quy Nhơn. Năm 1923 nhà máy điện chính thức thành lập, (địa điểm ở khu vực chợ Lớn Quy Nhơn ngày nay) do nhà tư sản Grand Morin bỏ vốn ra kinh doanh. Đây là chi nhánh của Công ty điện Đông Dương.

Nhà máy điện Quy Nhơn về quy mô và trang thiết bị không lớn, số lượng điện sản xuất ra chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt đời sống với mục đích “cải thiện sinh hoạt cho người Âu Châu”. Điều này cho thấy điện thường được dùng ở trung tâm thương mại và cai trị dưới thời Pháp thuộc. Điều đáng chú ý là nhà máy điện của tư bản Pháp chạy bằng than hay dầu ma dút, nên điện thật sự dùng cho máy móc ở các gara và các khu công nghiệp khác rất ít. Đa số các cơ sở công nghiệp đều sử dụng máy nổ riêng phục vụ cho công việc của mình. Số lượng công nhân làm việc trong nhà máy điện Quy Nhơn khoảng 50 người (kể cả cu ly và thợ máy). Cơ sở trang thiết bị đơn giản gồm 2 nồi Sup-de, hai máy chạy bằng đi-ê-zen và bằng than củi, một máy chạy bằng dầu ma dút. Nguyên liệu sử dụng được nhập từ nước ngoài, nên phạm vi hoạt động của nhà máy chỉ giới hạn ở khu vực trung tâm và một phần cho bộ phận sửa chữa ở gara, đề pô Diêu Trì. Hoạt động của nhà máy được phân ra thành các bộ phận rèn, cửa, bắt dây, trồng trụ đèn, đốt than, chạy máy. Càng về sau hoạt động của nhà máy càng được mở rộng và số lượng công nhân tăng lên.

Ngoài nhà máy điện, thực dân Pháp còn cho xây dựng nhà máy nước cùng thời điểm với nhà máy điện, và đưa vào sử dụng từ năm 1925. Quy mô hoạt động của nhà máy nước cũng rất hạn chế, số lượng công nhân khoảng 3 đến 5 người làm những công việc thủ công như dẫn nước, lọc nước. Cơ sở của nhà máy đặt tại đường Ngô Mây ngày nay.

Nhìn chung, nhà máy điện, nước chỉ đủ cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt và khai thác của người Âu ở đây. Cái gọi là “công nghiệp điện, nước” của Pháp không thể trở thành cột chống đỡ cho hoạt động doanh nghiệp của tư bản, mà nó là một ngành phụ trợ. Qua điều này mới thấy được bản chất của tư bản Pháp là chỉ tìm cách bỏ vốn ít để sản xuất điện đem bán lấy lời ngay, chứ không dám mạo hiểm đầu tư nhiều vốn, làm nhà máy thủy điện lớn và có thể thu được nhiều lời hơn.

c. Các ngành công nghiệp chế biến.

Tư bản Pháp chủ trương phát triển loại hình công nghiệp nào mà các ngành công nghiệp bên Pháp không sợ bị cạnh tranh. Có như vậy mới đảm bảo cho hàng hóa bên Pháp đem sang đây bán được. Tư tưởng chỉ đạo của tư bản tài chính trong việc xây dựng các ngành công nghiệp chế biến là lợi dụng những tài nguyên có sẵn để chế biến ra một số sản phẩm không cạnh tranh với sản phẩm công nghiệp chính quốc, và có khả năng tiêu thụ trên thị trường Viễn Đông.

Bình Định là nơi điều kiện tự nhiên thuận lợi, có nguồn sản phẩm nông nghiệp dồi dào là nguyên liệu cần thiết cho công nghiệp chế biến. Nơi đây trở thành môi trường hoạt động tốt cho tư bản Pháp đầu tư kinh doanh vào ngành công nghiệp này. Ngành công nghiệp chế biến ra đời dựa trên 3 yếu tố: sự khuyến khích của chính quyền thực dân, nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương và nguồn nhân công dồi dào, rẻ mạt. Mục đích của ngành công nghiệp chế biến là tạo ra hàng hóa mà khả năng tiêu thụ đem lại lợi nhuận cao hơn hàng nông phẩm.

**** Công nghệ chế biến an-bu-min (albumine).***

Nằm trong công nghiệp chế biến, xưởng hột vịt Fiard là một cơ sở kinh doanh trong việc xuất khẩu nguyên vật liệu của địa phương ra nước ngoài qua khâu xử lý và chế biến an-bu-min. Nhà máy hột vịt Fiard do Berthoin thành lập 1896 được đặt dưới sự lãnh đạo của ông Dombret đại diện của hãng Marquet ở Paris. Nhà máy này chiếm một diện tích 13,50 ha, trước kia còn có tên gọi là “Nhà hàng hột vịt”. Địa điểm xây dựng nhà máy cách Công quán cũ về phía Tây 100m. Nhà máy chế biến hột vịt không nằm ngoài mục đích thu gom nguồn nguyên liệu và nhân công rẻ mạt ở hai tỉnh Phú Yên và Bình Định.

Kết cấu của nhà máy chế biến hột vịt Fiard gồm 3 tòa nhà bằng gạch đặt nhiều thiết bị công nghiệp và nhiều nhà kho chứa hàng, có một nhà dành cho giám đốc, một nhà cho người giúp việc, các công trình phụ và nhà ở cho người dân địa phương. Ngoài ra, nhà máy còn có một số công trường xẻ gỗ tươi mới đốn về làm ván đóng thùng, một xưởng đóng thùng và một xưởng đóng hòm để gửi sản phẩm của nhà máy về Pháp.

Việc quản lý nhà máy do Dombret làm giám đốc, Halot là kỹ sư nông nghiệp kiêm kế toán, với số lượng công nhân trong xưởng khoảng 300 người làm việc qua nhiều khâu. Phương pháp hoạt động của nhà máy Fiard chỉ sử dụng tối đa lao động thủ công và một phần cơ giới. Một nhóm ít công nhân có nhiệm vụ vận hành máy, đa số công nhân còn lại làm bằng thủ công có nhiệm vụ thu mua và vận chuyển trứng. Về thiết bị của nhà máy dùng để xử lý và tách biệt lòng đỏ và lòng trắng trứng vịt, chỉ có một cái nồi supde và một động cơ 7 sức ngựa hoạt động cả ngày lẫn đêm. Một ngày máy xử lý 50.000 quả trứng. Quá trình hoạt động của nhà máy trải qua nhiều công đoạn: Sản xuất khí nóng dùng làm bay hơi nước chứa trong lòng trắng trứng, vận hành các máy dát mỏng lòng trắng trứng, vận hành các máy nghiền lòng đỏ trứng, vận hành các máy cơ khí chải những chậu trong các lò hấp.

Như vậy, việc chế biến trứng trong nhà máy cũng khá phức tạp. Sản phẩm của nhà máy làm ra có chất lượng cao, có thể cạnh tranh với sản phẩm các nhà máy khác. Năm 1904 nhà máy đã xuất sang Le Havre 119 tấn lòng đỏ và lòng trắng trứng đã sấy khô, trong đó lòng đỏ trứng 107.388kg và lòng trắng trứng 11.606kg⁽¹⁾. Sản phẩm của nhà máy Fiard đã cạnh tranh được với bột trứng xuất xứ từ Syrie. Riêng về mặt thủ công, công nhân trong xưởng có nhiệm vụ đập trứng, gạt lòng trắng riêng để dùng làm nước men, một phần dùng để xuất khẩu và một phần dùng để sản xuất “bóng đèn hột vịt”. Lòng đỏ trứng được dùng để xuất khẩu, một phần dùng làm phụ phẩm để bán ra thị trường.

Cũng như các ngành công nghiệp chế biến khác nhà máy Fiard sử dụng nguyên liệu phổ biến ở địa phương, tập trung thu mua một khối lượng lớn trứng vịt để xử lý, tạo ra sản phẩm xuất khẩu phục vụ công nghiệp chính quốc. Hãng Fiard hoạt động đến năm 1945 mới chấm dứt.

*** Công nghiệp cất chế rượu.**

Rượu vốn là sản phẩm tiêu dùng phổ biến và lâu đời của nhân dân ta. Rượu được dùng trong các dịp giỗ chạp, cúng lễ, cưới hỏi, ma chay và một phần được dùng trong đời sống hàng ngày. Điều quan trọng đối với tư bản Pháp là chúng nắm bắt được nhu cầu của nhân dân ta, nên đã nhanh chóng nắm lấy nghề để làm

⁽¹⁾ “L’Annam en 1906”, sđd, trang 15 - 19.

này và nâng lên thành một nghề của nhà nước, do nhà nước độc quyền sản xuất, đảm bảo cho các nhà tư bản thực dân và phong kiến đều có lời. Năm 1902 Công ty cất rượu Đông Dương (hãng Fontaine) được độc quyền nấu và bán rượu tại các tỉnh phía Bắc, và chúng bắt đầu vươn tay vào phía Nam. Tại Quy Nhơn 2 xưởng sản xuất rượu dưới danh nghĩa Công ty Lombard được ra đời.

Với nguyên liệu có sẵn, chủ yếu là thóc gạo, ở Bình Định ngành công nghiệp chế biến rượu phát triển rất mạnh, đây là một ngành kinh doanh thu lãi lớn. Tư bản Pháp đã độc quyền về kinh doanh sản xuất và buôn bán tại xứ này. Năm 1905 thực dân Pháp cho thành lập Công ty Kỹ nghệ và Thương mại Trung Kỳ (Société Industrielle et Commerciale d'Annam) gọi tắt là SICA. Tháng 8 năm 1912 thành lập công ty Vô danh Cất rượu Trung Trung Kỳ (Société Anonyme Distilleries du Centre Annam) gọi tắt là SADCA.

Năm 1914, xưởng nấu rượu SICA ở Bình Định nhập vào hãng nấu rượu SADCA, độc quyền nấu và bán rượu cả một vùng từ Quảng Ngãi vào Phú Yên và lên Bắc Tây Nguyên. Trụ sở của cơ sở nấu rượu nằm ở đường Gia Long (đường Trần Hưng Đạo). Ngoài cơ sở chính đặt ở Quy Nhơn, chúng còn thành lập các chi nhánh nấu và bán rượu ở Sơn Tịnh (Quảng Ngãi), Tuy Hòa (Phú Yên), Bồng Sơn, Phù Mỹ, An Thái (Bình Định). Số lượng công nhân trong xưởng 200 người. Công việc chế biến rượu rất đơn giản, rượu sản xuất ra được chuyên chở đến các chi nhánh bán rượu ở Bình Định và các vùng lân cận. Số vốn đầu tư ban đầu của hãng từ 180.000 đồng Đông Dương (1912) tăng lên 280.000 đồng Đông Dương (1928)⁽¹⁾.

Xưởng nấu rượu đã chiếm một vị trí đáng kể về nguồn lợi nhuận cho tư bản Pháp ở Bình Định. Vì vậy, để giữ vững quyền lợi, thực dân Pháp đã tìm đủ mọi cách ngăn cấm không cho nhân dân nấu rượu. Chúng còn cưỡng bức nhân dân trong việc tiêu thụ một số lượng nhất định. “Trong một tỉnh từ Chánh sứ tới bọn Phủ huyện, Tổng lý đều có nhiệm vụ tìm cách tiêu thụ rượu cho tư bản Pháp, và phải chịu trách nhiệm liên đới nếu trong tỉnh bị bắt có rượu lậu”⁽²⁾. Đây là một hình thức tiêu biểu nhất của sự kết hợp giữa thế lực tư bản tài chính Pháp với bộ máy nhà nước chủ nghĩa đế quốc Pháp và chính quyền thực dân ở Đông Dương, là sự kết hợp giữa độc quyền kinh doanh sản xuất và chế độ cưỡng ép tiêu dùng, nhằm làm giàu cho tư bản Pháp với bất cứ giá nào và thủ đoạn nào.

d. Công nghiệp dệt.

Nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt vải lụa là nghề thủ công truyền thống nổi tiếng ở

⁽¹⁾ “Lịch sử Đảng bộ thành phố Quy Nhơn 1930 - 1945”, Sđd, trang 24.

⁽²⁾ Nguyễn Khắc Đạm, “Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp...”, Sđd, trang 189.

Bình Định, tập trung nhất ở một số huyện phía Nam của tỉnh. Trong đó nơi sản xuất nhiều nhất là Phú Phong (Bình Khê), Bình Định (An Nhơn) và Bồng Sơn; đặc biệt trong sản phẩm vải lụa thì “nhiều đậu tơ”, “lụa Bình Định” trở thành loại hàng hóa nổi tiếng trong cả nước. Ngoài một số vùng trên, nhân dân thường nhắc đến “nhiều đậu tơ” Nhơn Ngãi, lụa Phú Phong. Nghề tơ tằm có mặt gần như đều khắp các làng trong tỉnh. Sản phẩm vải lụa ở đây chẳng những có mặt ở các vùng trong nước, mà còn đáp ứng ở trên thị trường của nhiều nước. Công sứ hai tỉnh Bình Định và Phú Yên cho biết “ Ở đây sản xuất rất nhiều tơ, đông đảo nhà buôn Hoa Kiều đi vào từng làng mua tơ bán vào Sài Gòn và xuất sang Hồng Kông”. Năm 1892, hai tỉnh này đã bán sang Pháp với số tơ trị giá 43.000 Francs, năm 1893 trị giá 159.054 Francs, như vậy năm sau tăng lên xấp xỉ bốn lần so với năm trước⁽¹⁾.

Trong số các ngành nghề thủ công ở Việt Nam, có lẽ nghề tơ tằm dệt vải lụa cổ truyền là ngành đầu tiên thu hút sự quan tâm của giới cầm quyền Pháp.

Thực hiện chính sách độc quyền khai thác và bóc lột kinh tế, thực dân Pháp đã nhanh chóng nắm lấy thế mạnh này. Chính sách của Pháp đối với nghề tơ tằm là từng bước bóp chết các cơ sở sản xuất thủ công trong các làng xã, để độc quyền khai thác nguyên liệu và bóc lột nhân công bằng cách đưa họ đi theo hoạt động của tư bản Pháp. Thực hiện vấn đề này, năm 1900 thực dân Delignon đã làm giấy xin cấp đất, thực chất là cướp đất để xây dựng các cơ sở trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ, dệt vải lụa. Tư bản Pháp còn tiến hành thiết lập xí nghiệp công nghiệp chế biến tơ lụa hiện đại ở Bình Định và một số nơi khác.

Ngày 2/8/1903 nhà máy kéo sợi đầu tiên bằng hơi nước do Delignon lập ra tại Phú Phong, phủ An Nhơn (địa điểm trên đường Quốc lộ 19, cách Quy Nhơn 42km). Lúc đầu, nhà máy này đặt dưới sự lãnh đạo của Paris, người đã hợp tác với ông Delignon trong việc thiết lập cơ sở này. Số vốn ban đầu 1.500.000 Francs. Nhà máy và các cơ sở phụ thuộc chiếm một diện tích 10ha. Công ty này về sau đình sản xuất, độc quyền tơ lụa chuyển sang công ty Delignon.

Công ty Delignon thành lập năm 1911 với nhà máy tơ ở Phú Phong (Bình Định) nổi tiếng cả Trung Kỳ, quy mô nhà máy lớn chỉ sau nhà máy dệt Nam Định. Công ty Delignon không chỉ kinh doanh tơ lụa và trồng dâu nuôi tằm mà còn kinh doanh cả đồn điền cao su, cà phê, chè, chăn nuôi ngựa và bò...

⁽¹⁾ Vũ Huy Phúc “*Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858 - 1945*”, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996, trang 58.

Cơ sở của hãng dệt may Delignon gồm:

Một xưởng cơ khí, mộc và điện nước, một phân xưởng chuẩn bị (thường gọi là nhà sản xuất bao gồm một hệ thống xe chỉ, quay tơ, đánh ống, mắc sợi), một phân xưởng dệt, một phân xưởng nhuộm và hoàn thành, một hệ thống kho tàng chứa nguyên vật liệu và xăng dầu, một xưởng ươm tơ với 100 máy ươm, một văn phòng, một bộ phận lo xây dựng nhà cửa, sửa sang đường sá và củi đốt lò hơi.

Ngoài cơ sở sản xuất nói trên, nhà máy dệt còn có 2 cơ sở sản xuất củi cung cấp cho lò hơi ở Đồng Dụ và Đồng Sim, các nơi khác nằm cách hãng dệt 6 - 7 km về phía Nam.

Việc quản lý nhà máy có 4 nhân sự người Âu, đó là: Giám đốc - Camille Paris; Giám đốc nhà máy - Lucien Tortel; Quản đốc phân xưởng sợi - O.Biamdoni; Quản đốc phân xưởng dệt - F.Paradis⁽¹⁾. Còn ông chủ hãng Lucier Delignon thì ở Pháp, hàng năm đến kiểm tra và quyết toán, thu tóm lợi nhuận và chỉ đạo phương hướng cho tay chân để điều hành sản xuất kinh doanh. Ngoài ra còn có một hệ thống cai ký, thầy thông, thầy xếp... người Việt. Tổng số công nhân viên chức của nhà máy vào những năm ổn định khoảng 2.000 người.

Nguồn nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp dệt của nhà máy được khai thác chủ yếu ở trong tỉnh. Thực dân Pháp thực hiện nhiều biện pháp để tranh cướp với những nhà sản xuất tiểu thủ công nghiệp địa phương, lập ra nhiều trạm hay công - toa (comptoirs) thu mua kén, sấy kén, diệt nhộng, tầm giống khắp các vùng trồng dâu, nuôi tằm ở Phú Phong, Bồng Sơn, Chợ Gò, Kim Sơn (Bình Định), và một số nơi khác như Quảng Huê, Đại Lộc, Tư Phú, Hà Dục, Chợ Củi (Quảng Nam); một số nơi ở Quảng Ngãi, Tuy Hòa (Phú Yên). Bằng những chính sách và thủ đoạn đó Công ty Delignon phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ, chỉ trong vòng 15 năm (1911 - 1925) số vốn của Công ty này tăng lên vùn vụt từ 1.775.000 Francs tăng lên 6.000.000 Francs. Năm 1925 với chính sách thu mua, tư bản Pháp đã vơ vét của nhân dân Bình Định 242.823 kg kén để sản xuất 7.000 kg tơ⁽²⁾. Chính sách vơ vét nguyên liệu phục vụ cho nhà máy dệt Pháp cùng với nạn đầu cơ mua bán tơ sống của Hoa Kiều đã làm điêu đứng nghề thủ công nghiệp của địa phương. Nghề dệt tiểu thủ công nghiệp địa phương đang ở trong tình trạng khủng hoảng như vậy,

⁽¹⁾ “*Tỉnh Bình Định*” - Trích trong “*L’Annam en 1906*”, sđd, trang 18.

⁽²⁾ Đỗ Văn Cần, “*Nghề tơ tằm của vùng phía Nam tỉnh trong các năm 1900 - 1930*” Báo Nghĩa Bình 26/12/1986.

mà tư bản Pháp còn tìm cách kìm hãm, tiêu diệt từ trong trứng nghề dệt của ta, tranh cướp thị trường tiêu thụ với những nhà tiểu thủ công nghiệp. Năm 1930 - 1931 hãng dệt Delignon đã chuyển sang sản xuất lụa tuyo, xatanh, lãnh với sản lượng 70 vạn mét/năm⁽¹⁾. Nhờ kỹ thuật cái “*bông sen*” đã đánh sợi tơ sẵn lại trong quá trình ươm tơ, (đó là cái mà công cụ ươm tơ của ta không có, vì thế mà tơ của người địa phương nếu không hồ thì sẽ dễ đổ lông và dễ đứt trong quá trình dệt) mà sản phẩm của nhà máy dệt có phẩm chất tốt, giá thành sản xuất lại hạ nên Delignon bán lụa và lãnh của nhà máy gần ngang giá với lãnh và lụa cùng loại với các nhà sản xuất thủ công (mà tơ kém hơn, bở và dòn hơn, lụa mỏng hơn). Chính vì vậy mà nghề dệt ở Bình Định một thời nổi tiếng, bây giờ đã đi vào quá khứ. Từ chỗ phá sản, bị thất nghiệp dẫn đến tiền công của công nhân vô cùng rẻ mạt.

Trong lúc nghề dệt của thợ thủ công phải xếp xó các khung cửi, thì các cơ sở sản xuất nguyên vật liệu cho nhà máy dệt ngày càng phình to. Thời gian đầu nhà máy dệt dùng nhiều tơ nội hóa, nhưng về sau chúng đã nhập cảng nhiều tơ ngoại quốc, đặc biệt là tơ nhân tạo. Vì vậy tư bản Pháp rất ít chú trọng phát triển trồng dâu nuôi tằm quá nhu cầu sản xuất độc quyền của chúng, vì ngoài các cơ sở thu mua kén ở địa phương, chúng còn có khả năng mua kén từ Quảng Đông hay Nhật Bản. Chính vì thế mà trong những năm chiến tranh, những năm khủng hoảng kinh tế, việc nhập kén từ ngoài bị trở ngại, trong khi nghề trồng dâu nuôi tằm và kéo tơ ở địa phương lại không được phát triển, do đó nghề sản xuất tơ lụa bị đình đốn. Thời gian này Công ty Delignon dù được nhà nước trợ cấp cũng phải thu hẹp hoạt động, số vốn của Công ty từ 6 triệu Francs (1925) rút xuống còn 2 triệu Francs (1931), năm 1937 chỉ còn 1 triệu Francs, sau đó lại lên 3,6 triệu Francs⁽²⁾. Để khôi phục lại tình hình sản xuất, tư bản Pháp thông qua cơ quan Canh nông của chính quyền thực dân, giao giống cho nông dân trồng dâu nuôi tằm, dân nuôi tằm khi thu kén phải bán lại cho tư bản Pháp (được gọi là kén canh nông).

Nhằm vơ vét và tranh cướp nguyên vật liệu hơn nữa và để tăng thêm nguồn nhân công, ngoài nhà máy chính ở Phú Phong, Công ty Delignon lập tại Bồng Sơn một phân xưởng ươm tơ với 3 - 4 máy ươm; một nhà máy ươm tơ khác ở Giao Thủy (Quảng Nam) với 100 máy ươm tơ. Chính phủ thuộc địa còn trợ cấp cho thực dân khai thác tơ tằm ở Bình Định mỗi kg kén tươi là 0,20đ, trong lúc đó chúng mua của nhân dân chỉ có 0,10đ (Nghị định 4/10/1936). Nhờ đó mà trong vòng 10 năm (1920 - 1930), Công ty

⁽¹⁾ “*Lịch sử Công đoàn và phong trào công nhân lao động tỉnh Bình Định 1930 - 1975*”, Bình Định, 1992, trang 11.

⁽²⁾ Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp...* Sđd, trang 190.

Delignon đã sản xuất được 72.486kg tơ, trong đó Phú Phong 57.715kg; Bồng Sơn 14.635kg và hơn 1.565.000 mét vải. Năm 1926 được coi là năm sản xuất cao nhất đạt 192.000 mét. Con số dẫn ra trên đây có sự khác biệt rất lớn so với các nguồn tư liệu khác cung cấp về tình hình sản xuất của Công ty Delignon. Theo Vũ Huy Phúc, chỉ riêng 1927 Công ty này đã sản xuất được 25 tấn tơ và 300.000 mét lụa nhiều⁽¹⁾. Một tài liệu khác cho rằng từ 1920 - 1930 Công ty sản xuất được 1,76 vạn mét lụa, năm cao nhất 19,2 vạn mét (1936)⁽²⁾. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933, số khung dệt của nhà máy Phú Phong tăng lên 135 cái. Trong lúc Công ty Delignon ngày càng phát triển thì số thợ thủ công ở Bình Định ngày càng trở nên hiếm hoi vì không thể cạnh tranh được với bọn thực dân, phần nhiều đã bỏ nghề đi vào nhà máy, trồng dâu nuôi tằm cho tư bản Pháp. Vì vậy, số lượng công nhân trong nhà máy cũng không ngừng tăng lên theo tiến độ của sản xuất. Trước năm 1911, nhà máy chỉ có 600 công nhân, năm 1930 có 1.000 công nhân và năm 1945 lên tới 2.000 công nhân. Công nhân được sử dụng trong 3 phân xưởng: sợi, dệt, nhuộm và các bộ phận cơ khí khác. Cùng với sự phá sản của thợ thủ công và nạn thất nghiệp của công nhân là mức độ bóc lột của tư bản Pháp ngày càng mạnh mẽ hơn. Chỉ trong năm 1937 Công ty này đã sản xuất 517.000 thước lụa, lợi nhuận thu được 1.098.000 Francs, trong khi đó vốn đầu tư chỉ có 3.500.000 Francs. Để nhận được đồng lương ít ỏi người công nhân phải làm việc từ 10 - 12 giờ, riêng đối với nữ công nhân lương từ 7 - 8 xu/ngày, nam công nhân lương 1 hào/ngày.

Hãng dệt Delignon ra đời là quá trình tranh cướp nguyên liệu đối với các nhà sản xuất thủ công, là sự bóc lột nhân công dễ tìm và rẻ mạt ở đây. Nghề dệt của thợ thủ công không sao phát triển được trước sức ép của tư bản Pháp. Chúng dùng thủ đoạn vừa chung sống vừa tiêu diệt với tiểu thủ công địa phương. Hãng dệt Delignon ra đời từng bước làm suy giảm nghề dệt truyền thống ở Bình Định.

III. KINH TẾ THƯƠNG MẠI VÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI Ở BÌNH ĐỊNH

1. Sự phát triển hệ thống giao thông vận tải và quá trình nâng cấp cảng biển Quy Nhơn.

Nằm trên các đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng, Bình Định có Quy Nhơn là đầu cầu chiến lược nối liền các tỉnh miền Trung với cao nguyên, là cửa

⁽¹⁾ Vũ Huy Phúc, “*Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam...*”, sđd, trang 137.

⁽²⁾ “*Lịch sử công đoàn và phong trào công nhân...*”, sđd, trang 11.

ngõ chính thông ra biển của Tây Nguyên, Đông Bắc Campuchia và Hạ Lào. Ở đây có cảng Quy Nhơn đã từng là quân cảng và thương cảng trong lịch sử. Dường như hiểu được tầm quan trọng của Quy Nhơn, ngay từ đầu Pháp đã chọn nơi đây đặt cơ quan trú sứ, đồn binh và mở thương cảng. Với hiệp ước năm 1874, Pháp buộc triều đình Huế nhượng Quy Nhơn cho Pháp lập đầu cầu chiến lược. Từ đây Pháp lấy Quy Nhơn làm điểm tựa vươn ra để khai thác tài nguyên trong tỉnh cũng như các vùng lân cận.

Vào cuối thế kỷ XIX, công việc đầu tiên của thực dân Pháp là tăng cường xây dựng, mở rộng hệ thống giao thông và nâng cấp cảng biển. Pháp cho xây dựng các con đường hàng tỉnh 6B, 6C từ Diêu Trì đến Phú Yên. Việc đi lại trong tỉnh có thuận lợi hơn trước, song các con đường này còn mang tính chất tạm bợ.

Thực dân Pháp còn mở các con đường lên Tây Nguyên sang Lào để khai thác tài nguyên ở đây, nhưng các con đường này cũng chỉ là “một đường giao thông, kể ra thì cũng tạm bợ, một đường mòn thôi, voi đi qua được, đã được lập ra nối liền với Lào, Kontum và Quy Nhơn, tức thời các nhà kỹ nghệ đã theo con đường đó để kiếm vàng và đi khắp nơi”⁽¹⁾.

Còn đến những năm 20 của thế kỷ XX, công cuộc khai thác của Pháp được đẩy mạnh, hệ thống giao thông đường bộ ở Bình Định ngày càng được hoàn chỉnh hơn. Trong khoảng thời gian 1923 - 1925, thực dân Pháp xây dựng đường 19 nối từ Tây Nguyên về cảng Quy Nhơn cắt qua trục đường số I. Đến năm 1936 thì đường số I đã rải nhựa hoàn chỉnh.

Nhu cầu về giao thông vận tải đường bộ ở Bình Định rất lớn, vì vậy không những các Hãng vận tải lớn của Pháp nhảy vào kinh doanh, mà còn có sự tham gia hoạt động của nhiều công ty tư nhân Pháp và Việt.

Tại Bình Định, Công ty Vận tải ô tô Trung - Trung Kỳ (Société Transports Automobiles du Centre Annam, viết tắt là STACA) thao túng việc chuyên chở hàng hóa và hành khách đoạn đường bộ từ Đà Nẵng đi Quy Nhơn và vào đến Nha Trang, với số lượng ô tô hàng chục chiếc. Các tư nhân kinh doanh ô tô vận tải như Bourbon, Demonfort, Trần Sanh Thại, Nguyễn Thọ Thuật, Bùi Văn Có, Ba Nhơn, Phước An... thì số lượng xe ít hơn (mỗi cơ sở chỉ vài chiếc), chạy đường ngắn hơn, và chủ yếu khai thác tuyến đường Quy Nhơn - Tây Nguyên nên thường xuyên bị hãng STACA chèn ép.

⁽¹⁾ Jean Brien, “*Từ Quy Nhơn đi Bình Định và từ Bình Định đi Bình Phú*”, Hà Nội, 1893. Bản dịch lưu tại Phòng địa chí Thư viện tỉnh Bình Định, trang 6.

Bên cạnh giao thông đường bộ, mạng lưới đường sắt cũng ra đời và phát triển mạnh ở Bình Định.

Khi tuyến đường cuối cùng từ Đà Nẵng đi Nha Trang được khởi công để hoàn tất con đường sắt xuyên Việt, các nhà ga Diêu Trì, Tam Quan, Quy Nhơn cũng được xây dựng. Năm 1932, ga Quy Nhơn được khánh thành, đánh dấu sự kết nối giữa đường sắt và đường biển.

Với gần 4km đường sắt từ cảng Quy Nhơn lên ga Quy Nhơn và 10,2km đường sắt từ ga Quy Nhơn lên ga Diêu Trì, cảng Quy Nhơn đã được nối thông với hệ thống đường sắt Bắc - Nam. Đường sắt đã góp phần hình thành cầu nối tiện lợi giữa trung tâm thương mại của Bình Định với các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả vùng Trung - Hạ Lào.

Cùng với sự ra đời của đường bộ, đường sắt, các cảng biển luôn được thực dân Pháp chú ý xây dựng và nâng cấp, xem đó là huyết mạch chính cần phải quan tâm. Cảng Quy Nhơn được coi là đầu mối giao thông nối với nhiều vùng trong nước, là nơi tiếp nhận khối lượng hàng hóa lớn từ các nơi khác đưa về, cũng như được coi là địa điểm quan trọng nhất của bờ biển này. Bình Định có 3 cảng lớn, đó là: Quy Nhơn, Tam Quan và Đề Gi, nhưng Pháp tập trung xây dựng cảng Quy Nhơn với quy mô lớn, các cảng còn lại gần như không được chú ý.

Cảng Quy Nhơn được khai trương vào năm 1876, nhưng đến năm 1892 việc đặt phao tiêu hướng dẫn tàu bè đi vào cảng mới được người Pháp tiến hành.

Bên cạnh đó, đảo Xanh (Pháp gọi là Poulo Gambir, hay cù lao Xanh nay là xã đảo Nhơn Châu) vừa là rào chắn cho cảng, nhưng vừa là nơi nguy hiểm cho tàu bè khi qua cảng. Do vậy năm 1899, người Pháp đã cho xây dựng tại đảo Xanh ngọn hải đăng cao 19 mét. Hải đăng ở đảo Xanh có thể hướng dẫn các tàu thuyền đi biển cập bến cảng Quy Nhơn bằng ngọn đèn pha có 4 vệt trắng, chiếu sáng trong khoảng cách chừng 20 dặm. Thêm vào đó còn có một ngọn đèn cố định trắng (đèn cảng) nhìn thấy từ xa 5, 6 dặm đặt ở mũi đất soi sáng eo lạch bên trong, cho phép các tàu lớn thả neo ở ngoài được bảo đảm an toàn nhất.

Đằng sau dải cát, nơi thiết lập thành phố là một cái đầm nước mà các tàu nhỏ có thể vào được nhờ một cái lạch tàu dẫn vào cảng đã được nạo vét. Nhưng cái đầm ấy rất rộng về phía Bắc nên chỉ cung cấp được một khu vực rất nhỏ để cho các tàu thả neo và khi có gió mùa Đông - Bắc thì ở đó sóng lớn vỗ bập bềnh. Tàu chở hàng

lớn phải thả neo thành bến dài cả dặm đất, gặp khi thời tiết xấu phải dỡ hàng xuống cảng lân cận. Để khắc phục tình trạng đó người Pháp đã đề ra và thực hiện việc nạo vét lạch tàu, cải tạo cảng cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Họ thực hiện những công trình để xây dựng ở Quy Nhơn một cảng bằng một đầm nước mặn và một con lạch, cho tàu vào nạo vét đủ để cho tàu có tầm nước là 7m50 từ năm 1931⁽¹⁾. Một cầu tàu mới cũng được xây dựng ở cảng (đân địa phương gọi là cầu Bà Đệ) với chiều dài 16m, rộng 5m rất kiên cố nằm sát mực nước, có một trục đèn đỏ cao 1m để hướng dẫn tàu đến cầu bốc dỡ hàng. Cho đến năm 1935, sau nhiều lần nâng cấp và mở rộng, tàu thuyền trên dưới 3.000 tấn có thể cập bến. Từ năm 1925 tại cảng đã có 2 kho xăng dầu, 3 kho muối, 1 kho dự trữ hàng hóa lâu dài và 1 kho để hàng tạm thời. Các trang thiết bị khác của cảng cũng được tu chỉnh, trang bị ngày càng đầy đủ.

Hoạt động giao thông đường biển ở cảng Quy Nhơn đầu thế kỷ XX chủ yếu thuộc về Công ty Hàng hải (Messageries Maritimes), còn gọi là Hãng Đầu Ngựa, trụ sở đặt tại đường Gia Long cũ). Các tàu phụ của Công ty Hàng hải cứ 15 ngày 1 chuyến liên lạc từ Sài Gòn với tuyến chính (gồm các tàu chở thư của Pháp). Một dịch vụ vận tải giữa Hồng Kông, Singapore và Quy Nhơn được thiết lập và hoạt động đều đặn, trung bình 20 ngày có một chuyến, do tàu hơi nước của Đức đảm nhận. Dọc theo ven biển, Công ty Hàng hải còn thiết lập dịch vụ do tàu trọng tải nhỏ chạy tuyến Quy Nhơn - Sài Gòn, nhằm mở rộng sự hoạt động của các cảng nhỏ trung gian trên tuyến đường này⁽²⁾.

Thuyền của người Trung Quốc chạy bằng buồm cũng thường đến Quy Nhơn theo gió mùa, phần lớn xuất phát từ Hải Nam, Thái Lan, Singapore... Còn những thuyền buồm quan trọng của người Việt thì chạy ven biển dọc theo các cảng Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Sài Gòn... Ngoài ra tàu nước ngoài cũng tranh giành vận tải hàng hóa với Hãng Đầu Ngựa như các tàu của Hãng Ba Sao (Chargeurs Réunis), tàu Hélène, tàu Mellitta⁽³⁾...

Cảng Quy Nhơn qua nhiều lần sửa đổi và nâng cấp, cùng với việc hoàn thành hệ thống đường ô tô, tuyến đường sắt xuyên Việt qua Bình Định được xây dựng, nối liền với cảng Quy Nhơn, đã đưa khối lượng hàng hóa qua cảng không ngừng tăng

⁽¹⁾ “*L’Eveil Economique de l’Indochine*”, 1931, No 681. Bản dịch lưu tại Phòng Địa chí Thư viện tỉnh Bình Định, trang 3.

⁽²⁾ “*L’Annam en 1906*”, Sđd, trang 12 - 13

⁽³⁾ “*L’Eveil Economique de l’Indochine*”, 1931, Sđd, trang 3.

lên. Các con đường bộ, đường sắt có nhiệm vụ vận chuyển các sản phẩm khai thác từ các nơi đưa về và qua cảng để đi đến nơi tiêu thụ.

2. Hoạt động kinh tế cảng Quy Nhơn và ngoại thương tỉnh Bình Định.

Theo quy định của hiệp ước Giáp Tuất (15/3/1874), cửa Quy Nhơn được mở ra cho người Pháp đến buôn bán.

Tháng 11/1876 cảng Quy Nhơn được khai trương, chấm dứt một giai đoạn “bế quan tỏa cảng” của triều Nguyễn, mở ra một thời kỳ phát triển kinh tế, mở cửa giao lưu buôn bán với các nước Tây Âu và Đông Nam Á.

Từ khi cảng được mở thông thương, hoạt động xuất nhập khẩu ở cảng tập nập hơn, thu hút được sự tập trung hàng hóa, những mặt hàng hấp dẫn của Bình Định và từ các nơi khác như Tây Nguyên, Lào được đưa về xuất khẩu. Trong đó, lúa gạo là vật phẩm xuất chủ yếu, lại xuất chủ yếu cho các miền khác ở Trung bộ. Sau lúa gạo là các mặt hàng tơ, lụa, nhiều, đường phèn, muối, dầu lạc v.v... Sự phong phú của các mặt hàng xuất khẩu đã hấp dẫn các tư thương của nhiều nước đổ xô vào kinh doanh...

Trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhiều hãng buôn của Pháp đến Quy Nhơn thành lập thương quán, trong đó có chi nhánh của Liên hiệp Thương mại Đông Dương và Phi Châu LUCIA (viết tắt là L'Union Commerce de l'Indochine et Afrique), Công ty Pháp - Việt về sợi và xuất khẩu SFATE (viết tắt của Société Français - Annamite de Textille et Export), các công ty Descours et Cabaud, Denis Frères, Poinsard et Veyret v.v... Thông qua các hãng buôn hàng hóa tập trung về cảng ngày một nhiều. Lúc này các tàu thường đến lấy hàng có nhiều tàu của Pháp, Đức ra vào cảng, không kể đến những tàu phụ thuộc vào Hãng Vận tải đường biển, làm nhiệm vụ vận chuyển đến đậu ở đó thường xuyên, và cứ 15 ngày một lần xuất và nhập cảng một số lượng chắc chắn hàng hóa.

Khối lượng hàng hóa và doanh thu qua cảng Quy Nhơn hàng năm tăng lên nhanh. Sau đây là một vài số liệu về con số doanh thương của Quy Nhơn từ ngày 1 tháng Giêng đến ngày 31 tháng 10 năm 1901 ⁽¹⁾:

Xuất cảng 8.738 (tấn), trị giá 4.024.000 fr

Nhập cảng 4.707 (tấn), trị giá 2.840.000 fr

⁽¹⁾ R.Castex, “Bờ biển tỉnh Nghĩa Bình”, Sđd, trang 2.

Tổng cộng 13.437 (tấn), trị giá 6.864.000 fr

Đến năm 1904, con số doanh thương qua cảng Quy Nhơn cụ thể là⁽¹⁾:

Xuất cảng 16.364 (tấn)

Nhập cảng 7.930 (tấn)

Tổng cộng 24.293 (tấn)

Như vậy, khối lượng hàng hóa qua cảng Quy Nhơn năm 1904 tăng 80% so với năm 1901. Nếu đem so sánh hàng hóa xuất khẩu cũng như hàng hóa nhập khẩu của năm 1904 đều tăng lên gấp 2 lần so với năm 1901. Một điều cần chú ý rằng: hàng hóa xuất cảng luôn luôn lớn hơn nhiều so với hàng nhập cảng. Điều này, một mặt phản ánh chính sách khai thác, vơ vét thuộc địa của thực dân Pháp, mặt khác chứng tỏ hàng hóa ở đây rất dồi dào và phong phú. Các cảng nhỏ ở Bình Định cũng góp phần vào hoạt động xuất nhập cảng, nâng giá trị hàng xuất nhập khẩu ở Bình Định lên 11.378.150 Francs.

Tình hình hoạt động thương nghiệp ở các cảng của tỉnh Bình Định trong năm 1904 được thể hiện trên các số liệu sau đây⁽²⁾:

Tên	Nhập khẩu (Francs)	Xuất khẩu (Francs)
Cảng Quy Nhơn	4.756.581	4.147.469
Cảng Đề Gi	785.273	838.476
Cảng Tam Quan	408.735	941.616
Tổng cộng	5.950.589	5.927.561

Nếu như cảng Quy Nhơn là cảng chính thu hút hàng hóa từ nhiều vùng khác đến thì các cảng còn lại chủ yếu vận chuyển sản phẩm do địa phương sản xuất ra. Nhưng hoạt động của các cảng này cũng không kém phần nhộn nhịp. Đề Gi là một trung tâm sản xuất muối, có nhiều thuyền buồm của Trung Quốc, người ở đảo Hải Nam và nhiều thuyền biển của người Việt Nam lui tới. “Ở đó người ta xuất nhiều muối, dứa và dây chèo. Hàng nhập cảng gồm nước mắm và các sản vật khác của

⁽¹⁾ “L’Annam en 1905”, Sdd, trang 17.

⁽²⁾ “L’Annam en 1906”, Sdd, trang 8.

người Việt Nam. Có vài ba thuyền buồm của người Trung Quốc đưa đến chè, thuốc bắc, dép, thuốc lào, tơ lụa, đường và các sản vật khác của phương Bắc”⁽¹⁾.

Qua một vài nét tổng quát về tình hình hoạt động của các cảng, chúng ta có thể nhận xét rằng: Nếu xét về khối lượng thì hàng xuất khẩu gấp hai lần hàng nhập khẩu, nhưng tính ra giá trị lại tương đương nhau, hàng nhập khẩu có phần trội hơn một chút. Từ một khía cạnh nhỏ này, cũng đủ thấy bản chất ăn cướp thuộc địa của thực dân Pháp, chúng mua rẻ hàng nông phẩm và bán giá đắt hàng công nghiệp để thu nhiều lời.

Về vấn đề nhập khẩu, ở Bình Định chủ yếu nhập các hàng tiêu dùng và sử dụng cho người Âu ngày một nhiều, chứ không phải phục vụ cho đời sống của người dân địa phương. Hãy nhìn vào bảng thống kê về tình hình nhập khẩu ở cảng Quy Nhơn năm 1904 sẽ nhận thấy được điều đó ⁽²⁾:

Tên hàng	Số lượng (kg)	Đối tượng tiêu dùng
Đồ hộp	23.286	Người Âu
Bia	27.739	Người Âu
Kim loại	75.949	Người Âu
Sợi bông	71.534	Địa phương
Gỗ	118.543	Người Âu
Bột mì	16.766	Người Âu
Rau các loại	15.269	Người Âu
Dầu	5.856	Người Âu
Nước ngọt	6.535	Người Âu
Sản vật thuốc	29.083	Địa phương
Thuốc phiện	6.535	Địa phương
Đồ thủy tinh và đèn	3.955	Người Âu và địa phương
Rượu vang	97.587	Người Âu
Đồ khai vị	10.621	Người Âu

⁽¹⁾ “Chú dẫn về tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định”, 1903, Sđd, trang 6.

⁽²⁾ “L’Annam en 1906”, Sđd, trang 13 - 14.

Đường	8.462	Người Âu
Đồ sành sứ	5.718	Địa phương
Vải bông	100.814	Địa phương
Chè	11.677	Địa phương
Bao tải đay	50.801	Địa phương
Da	796	Để xuất cảng lại
Nước khoáng	9.655	Người Âu
Xà phòng	8.393	Người Âu và địa phương
Sơn và hắc ín	2.927	Người Âu
Ô che mưa	3.847	Địa phương
Dầu ăn	4.724	Người Âu
Đồ đạc và quần áo	7.497	Người Âu và địa phương
Nén hương	22.071	Địa phương
Nến	6.452	Người Âu
Chăn	2.972	Địa phương
Cà phê	1.281	Người Âu
Sách	1.960	Người Âu
Diêm	33.600	Người Âu và địa phương
Thuốc lào, thuốc lá	1.860	Người Âu
Ximăng	59.532	Người Âu
Tút bắc	236	Người Âu
Ngựa	17	Người Âu
Thuốc đạn và chì săn	3.897	Người Âu
Than	241.000	Cho sở thuế quan và công chính
Giấy	15.320	Địa phương
Pháo	17.727	Địa phương
Thùng dầu rỗng (vỏ)	563	Địa phương
Thức ăn các loại	7.679	Người Âu
Các hàng khác	56.497	Người Âu và địa phương

Số lượng hàng hóa nhập qua cảng khá nhiều và đa dạng. Theo tính toán trong danh sách hàng nhập cảng của công ty hàng hải: các sản phẩm dành cho người địa phương không đáng kể, sản phẩm nhập khẩu đa phần dùng cho người Âu sống trong toàn tỉnh lại rất ít, chỉ có 127 người. Bảng thống kê trên cho thấy khả năng mua hàng nhập cảng của nhân dân Bình Định còn ở mức rất thấp, đời sống của nhân dân không có gì hơn trước, điều đó nói lên sự bần cùng hóa của người nông dân.

Việc nhập cảng nhiều hàng ngoại quốc còn làm phá sản nhiều nghề vốn có ở địa phương và gây độc hại cho nhân dân. Thí dụ việc nhập bông làm cho nghề trồng bông và kéo sợi bị thu hẹp “vì người địa phương thấy rằng mua sợi nhập từ nước ngoài có lợi hơn”. Nhập cảng thuốc phiện, sách báo gây nên sự suy đồi thuần phong mỹ tục vốn trước kia không có. Tuy nhiên, một số hàng nhập cảng cũng có tác dụng quyết định đối với đời sống của nhân dân và trong nền kinh tế Bình Định như hàng vải, thuốc bắc, dầu hỏa, đồ kim khí... là loại hàng mà đa số nhân dân cần dùng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, mặt hàng cũng hết sức đa dạng, cụ thể ⁽¹⁾:

Tên hàng	Số lượng (kg)	Hướng xuất đi
Nón Việt Nam	57.802	Chủ yếu về Hải Phòng
Quả dừa tươi	50.143	Chủ yếu về Hải Phòng
Cau	355.269	Về Hải Phòng và Sài Gòn
Lựa	21.224	Về Singapore và Sài Gòn
Đường	709.334	Về Hải Phòng và Sài Gòn
Gạo	153.417	Về Tourane và nhiều nơi
Sừng	9.781	Chủ yếu về Sài Gòn
Rong biển	4.139	Chủ yếu về Sài Gòn
Bánh khô dầu làm phân bón	612.591	Chủ yếu về Sài Gòn
Da	114.374	Chủ yếu về Sài Gòn
Cau khô	231.897	Chủ yếu về Sài Gòn

⁽¹⁾ “L’Annam en 1906”, Sđd, trang 15

Vừng	158.494	Chủ yếu về Sài Gòn
Lạc	72.987	Chủ yếu về Sài Gòn
Bột địa phương	148.156	Chủ yếu về Sài Gòn
Miến Việt Nam	89.713	Chủ yếu về Sài Gòn
Dầu (dừa, vừng, lạc)	456.192	Chủ yếu về Sài Gòn
Sa nhân	850	Chủ yếu về Sài Gòn
Đậu khô địa phương	83.713	Chủ yếu về Sài Gòn
Cá khô	3.995	Chủ yếu về Sài Gòn
Gỗ	415	Chủ yếu về Sài Gòn
Sản vật thuốc	46.438	Chủ yếu về Sài Gòn
Hương nén	3.476	Xuất khẩu lại
Tiền kẽm	910	Đi các nơi
Giấy	14.108	Đi các nơi
Rượu vang các loại	12.826	Xuất khẩu lại
Trứng tươi	36.720	Về Sài Gòn
Ngựa (đầu con)	164	Về Sài Gòn
Bò (đầu con)	82	Về Sài Gòn
Bê (đầu con)	12	Về Sài Gòn
Bê con (đầu con)	250	Về Sài Gòn
Lợn con (đầu con)	1528	Về Sài Gòn
Bạc (bằng đô la)	241.432	Về Đà Nẵng
Lòng đỏ trứng	107.388	Đi LeHavre (Pháp)
Lòng trắng trứng	11.608	Đi LeHavre (Pháp)
Chè	21.442	Đi Marseille (Pháp)
Chiếu	423	Đi Marseille (Pháp)
Muối	305.018	Đi Tourane và nơi khác
Các thứ khác	56.762	Đi các cảng

Số liệu trên cho thấy hàng hóa xuất cảng tại Quy Nhơn chủ yếu các sản phẩm nông nghiệp. Thương nghiệp xuất khẩu của cảng Quy Nhơn là do công ty hàng hải xuất về Sài Gòn, cho Nam Kỳ, sau đó cho Hải Phòng thuộc Bắc Kỳ, Singapore là nước ngoài và cuối cùng là Le Havre, Bordeaux, Marseille ở Pháp. Cùng có mặt trong các mặt hàng chiến lược xuất khẩu phải kể đến là muối. “Các tàu nước ngoài cũng đến Quy Nhơn mua muối, tàu Aslo, tàu Baikal (Pháp), mỗi tàu này nhận được từ 1.200 - 1.500 tấn muối”⁽¹⁾. Trong bảng thống kê về các mặt hàng xuất khẩu ở cảng Quy Nhơn, ngoài sản phẩm nông nghiệp còn có 3 mặt hàng đã qua chế biến tại các cơ sở xí nghiệp của tỉnh, các mặt hàng này đều được đưa thẳng ra nước ngoài, đó là lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng và chè.

Đây là thời kỳ mà Bình Định bắt đầu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp. Khi các cơ sở kinh tế ở Bình Định ngày càng phát triển, số lượng hàng hóa xuất qua cảng không ngừng nâng lên. Với sức hấp dẫn của khối lượng hàng hóa được chuyển về Quy Nhơn, chỉ trong năm 1904 cảng Quy Nhơn đã thu hút 159 tàu thuyền cập bến, trong đó có đến 154 tàu thuyền vào cảng ăn hàng (gồm 5 tàu chiến, 30 tàu ngoại quốc, 101 tàu các công ty hàng hải, 23 tàu Pháp)⁽²⁾

Đó là chưa kể đến những tàu phụ của Công ty Hàng hải, một tháng hai lần liên tục từ Sài Gòn với tuyến chính. Những tàu chở hàng và chỉ điểm của Cục Vận tải đường biển có số lượng tàu thuyền thả neo thành bến dài đến 1 dặm. Các thuyền buồm của Trung Quốc theo gió mùa đi từ Trung Quốc, từ Xiêm, từ Singapore đến, và các thuyền buồm của người Việt Nam chạy suốt dọc bờ biển Trung bộ theo gió mùa đến tận Nam Kỳ.

Hàng hóa xuất qua cảng Quy Nhơn được tập kết đến kho. Trong 38 năm (1887 - 1925) cảng có 2 kho xăng dầu, 1 kho dự trữ hàng hóa lâu dài và 1 kho để hàng tạm thời. Hàng hóa xuất khẩu của các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Quảng Ngãi và của các tỉnh Tây Nguyên vào những năm 20 của thế kỷ XX chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Như chè, cà phê, đậu phụng từ Tây Nguyên, gạo Phú Yên, Bình Định, muối Đê Gi (Phù Cát, Bình Định), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), tơ lụa Phú Phong đã theo các tàu đi khắp mọi nơi; đưa khối lượng hàng hóa bốc dỡ của cảng lên tới 40.000 tấn/năm, tăng 65% so với năm 1904⁽³⁾, và 10 vạn tấn vào những năm 1932 đến 1935, 15 vạn tấn năm 1945.

⁽¹⁾ R.Castex, “*Bờ biển tỉnh Nghĩa Bình*”, Sđd, trang 3.

⁽²⁾ “*L’Annam en 1906*”, Sđd, trang 12.

⁽³⁾ J. De Fargues, “*Travaux Publics*” - “*L’Annam*”, IDEO, Hanoi, 1931, p.195.

Hàng hóa ở cảng được bốc dỡ xuống thuyền buồm hoặc xà lan rồi chở đi 2km mới đến tàu đậu bên trong, và 4km đến tàu không vào đằm. Tại cảng Quy Nhơn việc vận chuyển hàng hóa của các tàu thuyền cũng có sự tranh giành quyết liệt. “Hãng Đầu Ngựa (Messageries Maritimes) độc quyền hầu như tuyệt đối về vận tải ở bờ biển Việt Nam. Mấy năm gần đây, hãng đó phải đương đầu với sức cạnh tranh của nhiều người Pháp và ngoại quốc... Các tàu buồm nhỏ chạy dọc bờ biển Sài Gòn như Hê len (Hélène), Mê-lít-ta (Melitta) lao vào cạnh tranh, nhất là về chuyên chở gia súc với giá cả mà các hãng lớn không sao kham nổi”⁽¹⁾.

Lưu lượng hàng hóa bốc lên cũng như xếp xuống của các tàu thuyền ở cảng Quy Nhơn năm 1904 được đánh giá như sau ⁽²⁾:

Loại tàu thuyền	Nhập cảng	Xuất cảng
Công ty Hàng hải	1.351 tấn	4.763 tấn
Tàu nước ngoài	1.598 tấn	3.080 tấn
Thuyền Trung Quốc	171 tấn	175 tấn
Thuyền Việt Nam	4.810 tấn	8.345 tấn

Như vậy, lưu lượng hàng hóa vận chuyển bằng tàu thuyền Việt Nam dẫn đầu. Cùng với quá trình khai thác của Pháp, mức độ giao thương của người Việt Nam dần dần được xác lập, đã thay thế vị trí giao thương của người Trung Quốc thời Nguyễn.

Tình hình hoạt động kinh tế ở các cảng Bình Định cho thấy rằng hàng hóa xuất nhập khẩu ngày một tăng lên, đặc biệt là hàng xuất khẩu. Các cảng biển được mở ra ngoài tác dụng tạo sự lưu thông giữa Bình Định với các vùng trong nước và quốc tế, còn tạo điều kiện thuận lợi cho Pháp đầu tư khai thác, bóc lột ở Bình Định và các vùng lân cận, cho phép việc sản xuất kinh doanh của Pháp ngày càng phát triển ở mảnh đất này.

3. Hoạt động nội thương.

Cùng với việc xây dựng phát triển các nhà máy, các xí nghiệp và mở rộng hoạt động xuất nhập khẩu ở các cảng, hàng hóa trao đổi ở địa phương trở nên phong phú và có sự thay đổi về chủng loại. Hàng hóa sản xuất ra cũng như từ ngoài nhập vào

⁽¹⁾ R.Castex, “*Bờ biển tỉnh Nghĩa Bình*”, sđd, trang 3.

⁽²⁾ “*L’Annam en 1906*”, Sđd, trang 17.

đều qua tay tư thương đi đến nơi tiêu thụ. Hoạt động mua bán ở địa phương trở nên nhộn nhịp, kẻ mua người bán tấp nập. Bên cạnh những người địa phương làm nghề mua bán, còn có cả tư thương ở nhiều vùng khác đến và thương nhân nước ngoài sinh sống ở đây.

Người dân bản địa buôn bán chủ yếu hàng nông phẩm, các mặt hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của nhân dân. Ngược lại, các thương nhân nước ngoài thường mang hàng hóa nhập khẩu đến chợ để đổi lấy hàng nông phẩm đem đi xuất khẩu. Hoạt động buôn bán bắt đầu có sự đa chiều.

Trung tâm thương mại của tỉnh Bình Định từ cuối thế kỷ XIX trở đi là cảng thị Quy Nhơn, thu hút mọi hoạt động buôn bán chính trong tỉnh. Nhiều người Âu đến kinh doanh buôn bán ở Quy Nhơn đầu thế kỷ XX, như Mathey có cửa hàng buôn bán thực phẩm, mở tiệm ăn, tiệm cà phê sát bờ biển; Albert Monne có cửa hàng thực phẩm cung cấp cho các bếp ăn của những công sở, đồng thời vừa là đại diện của Công ty SFATE lo việc nhập khẩu, ký gửi và xuất khẩu nhiều và tơ lụa sống; Lyon đại diện cho Công ty Bách hóa cung cấp thực phẩm và công nghệ phẩm cho người Âu; Hardy thì đại diện các hãng Derobert và J.Fiard đi thu mua các sản phẩm địa phương của người Việt ⁽¹⁾...

Bên cạnh hoạt động của người Âu, việc kinh doanh thương mại ở Quy Nhơn chủ yếu tập trung trong tay tư sản Hoa kiều. Nhiều công ty, hãng buôn của người Hoa hoạt động buôn bán tại Quy Nhơn như: Đồng Hòa, Thái Hưng, Phước Thái, Diệp Toàn, Hòa Thại, Phước Hiệp, Vạn Lợi Hưng, Tái Sanh, Khe Tong, Tập Sương, Tường Quang, Diêu Ký... Họ đứng ra làm đại lý cho các công ty hàng hải, có chi nhánh tại Hồng Kông, Hải Nam, Singapore, và có liên lạc với các hãng buôn ven biển Việt Nam. Các hãng vận tải thường xuyên lui tới cảng Quy Nhơn đều có quan hệ lâu dài với các cơ sở kinh doanh của người Hoa. Cho đến năm 1925 đã có hơn 40 công ty, hãng buôn tư bản có quan hệ làm ăn tại Quy Nhơn ⁽²⁾.

Những hiệu buôn hoặc công ty thương mại của người Hoa chủ yếu tập trung trên đường Gia Long, người Pháp gọi đó là “phố Tàu buôn bán tấp nập”. Tại đây, hai bên đường nhà cửa san sát, hiệu buôn, cửa hàng mọc lên như nấm. Người Hoa có nhiều công ty, mỗi công ty độc quyền một số mặt hàng. Lối làm ăn của người Hoa

⁽¹⁾ “*L’Annam en 1906*”, Sđd, trang 8 - 17.

⁽²⁾ “*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định (1930 - 1945)*”, tập I, sđd, trang 15.

đã tạo thành một hệ thống chân rất khá chặt chẽ, hỗ trợ nhau hoạt động trên thương trường. Ở Quy Nhơn lúc bấy giờ đáng kể nhất là công ty Đồng Nguyên, với nhiều công ty con của nó ở Quy Nhơn và các huyện thuộc tỉnh Bình Định. Nhiều hãng buôn khác của người Hoa cũng ra sức khuếch trương thế lực của mình qua hệ thống đại lý dày đặc ở khắp các huyện, thị trấn ở Bình Định và Tây Nguyên, vơ vét hàng nông - lâm - hải sản để xuất khẩu ra nước ngoài, và nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào mang đi tiêu thụ khắp nơi. Nhiều người Hoa khác tham gia cả khâu buôn bán nhỏ, họ nhận hàng từ các tàu bè trên cảng rồi mang đi tiêu thụ ở các vùng khác, hoặc ngược lại đi sâu vào các làng quê để thu mua hàng hóa rồi mang về Quy Nhơn bán lại.

Trong việc buôn bán nội địa, hệ thống chợ giữ một vai trò rất quan trọng trong nền thương mại Bình Định. Có khá nhiều chợ hoạt động nhộn nhịp với quy mô khác nhau ở Quy Nhơn và các huyện trong tỉnh Bình Định.

Chợ Lớn Quy Nhơn nằm giữa đường Jules Ferry và đường Oden d' Hall nối dài có một tầng nhưng bề mặt rất rộng, càng về sau thì quy mô càng lớn. Suốt thời thuộc Pháp chợ này là trung tâm thương mại chính của Quy Nhơn, kẻ mua người bán rất tấp nập. Người ta mang đến chợ tơ, sợi, lụa dệt, cau, da súc vật, sừng, đậu phụng, gỗ, bông, gạo, muối, nước mắm, cá khô... để bán cho các nhu cầu tiêu thụ ở ngay đô thị hoặc xuất cảng. Người ngoại quốc cũng mang hàng đến chợ từ sớm. Thương nhân người Âu thì bán các mặt hàng nhập khẩu phục vụ giới công chức và thường dân Pháp. Người Hoa chuyên bán các loại sợi bông, chè, sành sứ, giấy, thuốc lá...; một ít người Ấn thì buôn bán chủ yếu là tơ lụa và hương liệu; còn lại đa số là người Việt buôn bán với đủ mọi thứ hàng. Tại chợ Lớn Quy Nhơn còn có một hàng lâm sản rất có giá trị là cây quế. Quế được đem bán để mua lại muối và cá khô, tượng trưng rõ nét cho sự trao đổi giữa lâm thổ sản và thủy hải sản với nhau. Nhu cầu thương mại ở Quy Nhơn đủ lớn để cho phép chợ này duy trì liên tục hàng ngày, “chợ búa tấp nập kẻ mua người bán, hàng nông sản, thổ sản, hàng tạp hóa từ cái đèn chai đến nhiều, gấm... Những hàng quán bán nem chua, chả giò mở cửa thâu đêm suốt sáng”⁽¹⁾.

Chợ Giã ở xóm Tấn thuộc làng Chánh Thành cũ chuyên trao đổi các mặt hàng biển như: cá tươi, cá ướp, cá luộc, cá khô, nước mắm, mắm... Đây là nơi các thuyền ngư dân đi biển về đem cá bán từ mờ sớm, thuyền ghe san sát mặt nước, người buôn

⁽¹⁾ Trần Đình Thái, “Ai có về Quy Nhơn”. Tủ sách *Đẹp Quê hương* xuất bản, 1973, trang 90.

cá tời lui tấp nập. Tại đây các hàng tiêu dùng cho đời sống hàng ngày cũng được bày bán, chủ yếu phục vụ nhu cầu của các gia đình ngư dân khắp nơi tại Quy Nhơn.

Các chợ khác quy mô nhỏ hơn nhưng cũng buôn bán nhộn nhịp, như chợ Dinh chủ yếu là các mặt hàng tươi sống từ các nơi khác đem đến bán, chợ Chánh Thành chuyên mua bán các nông sản phẩm và hàng tiêu dùng, chợ Cháo họp vào buổi sáng mua bán gạo, củi, cá, lươn, lươn câu..., chợ Xổm bán những vật dụng hàng ngày, chợ Tháp Đôi “nhà cửa chen chúc, chợ búa ồn ào”, chuyên bán nhiều loại lâm sản như gỗ, than, củi, mật, chợ Đền Đỏ họp sát chân núi Bà Hỏa đông vào phiên chiều...

Tại những địa phương khác trong tỉnh, việc buôn bán chủ yếu diễn ra ở các chợ và thị tứ ở các huyện, phủ, với sự tham gia đông đảo của lực lượng Hoa kiều và nhân dân địa phương.

Chợ An Thái (An Nhơn) bên dòng sông Côn, nơi tập trung khá đông người Hoa sinh sống, có thuốc bắc là mặt hàng chủ yếu bên cạnh sản phẩm nổi tiếng bún Song Thần (hay Song Thần), và những mặt hàng được sản xuất từ các nghề thủ công như đúc đồng, dệt, làm giấy, kéo mật, làm đường...

Chợ Đập Đá (An Nhơn) ở bờ sông Thạch Yển là nơi mua bán, trao đổi nguyên liệu và sản phẩm dệt Phương Danh nổi tiếng như lụa, lanh, lương, xuyên, đũi...; các sản phẩm nghề rèn Phương Danh như cuốc, mai, dao, kéo thợ may, dụng cụ nghề mộc; các sản phẩm đúc của Bàn Châu là mâm, thau, nồi, đồ thanh khí và thờ cúng; các sản phẩm từ nghề đồ gốm của làng Nam Tân... Và dĩ nhiên mặt hàng thuốc bắc ở đây vẫn do người Hoa làm chủ.

Chợ Gò Găng (An Nhơn) bên bờ sông La Vỹ với bến Gõ tấp nập người mua bán lâm thổ sản, với nón Ngựa Gò Găng nức tiếng khắp nơi, với sản phẩm các nghề thủ công như lục lạc ngựa bằng đồng, khăn xếp, đồ hàng mã, đồ chạm khắc bằng bạc... và cả thuốc bắc của người Hoa.

Chợ Gò Chàm (thị trấn Bình Định) bên sông Tân An (Trường Thi) là tâm điểm của các chợ bao quanh nó gồm chợ Mai, chợ Chiều, chợ Bò. Chợ Mai bán lương thực - thực phẩm, chợ Chiều nổi danh về hàng cá biển, chợ Bò chuyên mua bán trâu bò. Các sản phẩm thủ công từ nghề rèn, đúc đồng, dệt, thêu và chạm bạc được bày bán ở chợ Gò Chàm rất nhiều. Nổi tiếng có đồ rèn Tân Hội, đồ đồng Kim Châu, đồ thêu với câu đối, trướng, liễn, cờ, quần áo, trang phục cho các gánh diễn tuồng... Thuốc bắc cũng là mặt hàng chính yếu ở khu thị tứ này.

Chợ Nước Mặn (Tuy Phước) nằm bên sông Cầu Ngói, người mua kẻ bán tấp nập như một cảng thị sầm uất, được xem là trung tâm thương mại lâu đời của tỉnh Bình Định... Ngoài ra còn có chợ Cây Bông (Nhơn Khánh), chợ Cảnh Hoàng (Nhơn Phong), chợ Gôm (Phù Cát), chợ Bình Dương (Phù Mỹ), chợ Phú Đa (Nhơn An), chợ Dinh (phường Nhơn Bình)...

Nhìn chung, thương mại Bình Định phát triển mạnh mẽ từ cuối thế kỷ XIX, mà tập trung là ở đầu mối Quy Nhơn và các thị tứ phân bố trong toàn tỉnh. Luồng nội thương này là nền tảng cơ bản tác động đến ngoại thương, dẫn đến những thành quả tốt đẹp về thương mại nói chung ở Bình Định trong nửa đầu thế kỷ XX.

Kinh tế thương mại đã biến Bình Định nói chung, Quy Nhơn nói riêng thành một trung tâm kinh tế lớn ở miền Trung dưới thời Pháp thuộc.

*
* *

Kể từ khi bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị, nền kinh tế Bình Định có sự thay đổi đáng kể.

Trong quá trình khai thác kinh tế ở Bình Định, với mục đích vơ vét tài nguyên và bóc lột tối đa nhân dân Bình Định, tư bản Pháp vẫn duy trì phương thức bóc lột phong kiến. Vì thế, nền kinh tế tỉnh Bình Định là sự kết hợp chặt chẽ giữa hình thức kinh tế tư bản và lối bóc lột phong kiến nặng nề, lạc hậu.

Do sự chi phối của đặc điểm cho vay nặng lãi, các cơ sở kinh tế mà tư bản Pháp xây dựng ở Bình Định đều thuộc những ngành kỹ thuật đơn giản, ít vốn, thu lời nhanh và lợi nhuận cao. Lực lượng lao động trong các cơ sở kinh tế chủ yếu là thợ tay ngang, trình độ kỹ thuật không cao, bán sức lao động giản đơn là chính. Do vậy, có thể hình dung các cơ sở kinh tế mới hình thành dưới tác động của tư bản Pháp chỉ mang tính chất sản xuất nhỏ, lạc hậu và kém đồng bộ.

Quá trình xâm nhập của tư bản Pháp cũng đã làm cho một số ngành kinh tế truyền thống bị mai một hoặc kém phát triển, các ngành kinh tế mới thì lại phụ thuộc hoàn toàn vào Pháp. Những xí nghiệp, nhà máy, hãng buôn, đồn điền, mạng lưới giao thông, hoạt động xuất nhập cảng đã hợp thành một bộ phận khép kín trong nền

kinh tế, mà mục tiêu là vớt vát nguyên vật liệu của nhân dân Bình Định, và tiêu thụ hàng hóa công nghiệp cho tư bản Pháp.

Tuy nhiên, về khách quan nền kinh tế Bình Định dưới thời Pháp thuộc cũng có nhiều nét khởi sắc, phá vỡ được nền tảng kinh tế đóng kín của thời phong kiến, mở ra hướng phát triển mới.

Biểu hiện của sự thay đổi trong nền kinh tế Bình Định là sự ra đời và hoàn thiện hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ và đường sắt, làm cho việc giao lưu buôn bán với các vùng trong nước được mở rộng, các tụ điểm thương mại ngày càng nảy nở. Đặc biệt sự mở rộng cảng biển Quy Nhơn đã ngày càng gia tăng số lượng tàu thuyền trong và ngoài nước cập cảng, tăng lưu lượng hàng hóa xuất nhập khẩu qua cảng. Bên cạnh đó còn xuất hiện các cơ sở công nghiệp chế biến và sửa chữa, công nghiệp điện nước, đồn điền trồng trọt và chăn nuôi... Tất cả đã hợp cùng với các hoạt động kinh tế của nhân dân địa phương trên các lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp và chăn nuôi, hình thành nên nền kinh tế thị trường rộng lớn với hạt nhân là Quy Nhơn và các thị tứ, lôi cuốn toàn bộ nhân dân toàn tỉnh tham gia.

Hạn chế lớn nhất của nền kinh tế tỉnh Bình Định thời Pháp thuộc là sự phá sản các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp cổ truyền, là sự duy trì phương thức canh tác và bóc lột theo lối phong kiến trong kinh tế nông nghiệp, là việc quá chú trọng vào vớt vát bóc lột mà coi thường khâu đầu tư kỹ thuật của tư bản Pháp trong các ngành kinh tế, là đời sống cùng cực, khốn khổ của nhân dân Bình Định do bị bóc lột đến tận xương tủy...

Những hạn chế kể trên là trở ngại to lớn cho sự phát triển của nền kinh tế tỉnh Bình Định một khi giành được nền độc lập dân tộc. Xóa bỏ các quan hệ bóc lột về kinh tế, đầu tư và nâng cao yếu tố kỹ thuật trong các ngành kinh tế, phát huy tiềm năng ngành nghề kinh tế của địa phương, giải phóng được người lao động, thì chắc chắn nền kinh tế Bình Định sẽ có những bước phát triển rực rỡ hơn, và đời sống kinh tế của nhân dân Bình Định sẽ vươn đến sự ấm no và hạnh phúc.